Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại – Bộ Công Thương

Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của các đơn vị, doanh nghiệp chuyên ngành Sản phẩm gỗ và Hàng thủ công mỹ nghệ

Số 11 ra ngày 11/03/2024

Trong số này: ***Trang***

THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý TRONG TUẦN 2

THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý NGÀNH SẢN PHẨM GỖ VÀ TCMN 3

TÌNH HÌNH XUẤT - NHẬP KHẨU 4

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Nhật Bản tăng nhẹ 4

Xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn tăng mạnh 10

Tình hình xuất khẩu sản phẩm gỗ trong tuần 12

Nhập khẩu gỗ tần bì tăng mạnh trong tháng đầu năm 2024 16

Tháng 01/2024, nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ EU giảm nhẹ 18

Tình hình nhập khẩu gỗ nguyên liệu trong tuần 21

Xuất khẩu mặt hàng gốm sứ mỹ nghệ trong kỳ 23

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ 25

Ngành nội thất gỗ Italia giảm nhiều hơn dự kiến vào năm 2023 25

Doanh số ngành nội thất Đức giảm 4,3% vào năm 2023 25

Xuất khẩu đồ nội thất Tây Ban Nha tăng 3% vào năm 2023 26

Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Colombia ổn định vào năm 2023 26

THAM KHẢO 27

Tổng cục Hải quan hướng dẫn chính sách thuế hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu 27

Tra cứu thuế nhập khẩu các nước Algeria, Gambia, Mali, Niger, Senegal và Tunisia 28

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI - BỘ CÔNG THƯƠNG

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm – Hà Nội

Bộ phận biên tập:

Tel: (024) 22192875

Phụ trách nội dung

DĐ: 0986836889

Bộ phận tư vấn thông tin và phát hành:

Tel: (024) 37152586

(024) 37152585

(024) 37152584

Fax: (024) 37152574

Đề nghị không sao chép dưới mọi hình thức.

Doanh nghiệp có ý kiến phản hồi xin gửi về Ban biên tập

THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý TRONG TUẦN

1. Kinh tế thế giới

Kinh tế thế giới tiếp tục có dấu hiệu phục hồi khi điều kiện kinh doanh cải thiện. Theo khảo sát PMI do S&P Global Market Intelligence tổng hợp cho thấy, các điều kiện kinh doanh sản xuất tháng 2/2024 đã cải thiện lần đầu tiên sau 18 tháng. Theo đó, Chỉ số PMI Sản xuất Toàn cầu đã tăng từ 50,0 trong tháng 1/2024 lên 50,3 trong tháng 2/2024. Trong đó, hoạt động sản xuất tại Mỹ và Trung Quốc tiếp tục cải thiện, trong khi sản xuất tại châu Âu giảm chậm lại.

- Tại Mỹ: Chỉ số PMI tổng hợp của S&P Global Mỹ tháng 2/2024 được điều chỉnh lên 52,5 từ ước tính sơ bộ là 51,4, và tăng so với mức 52 của tháng 1/2024. Đây là mức cao nhất kể từ tháng 6/2023, do cả hoạt động sản xuất và dịch vụ cùng tăng. Trong đó, chỉ số PMI dịch vụ toàn cầu của S&P Mỹ tháng 2/2024 được điều chỉnh lên 52,3 từ mức sơ bộ là 51,3; Chỉ số PMI sản xuất được điều chỉnh tăng lên 52,2 so với ước tính sơ bộ là 51,5. Số liệu cho thấy lĩnh vực sản xuất của Mỹ tăng nhanh nhất kể từ tháng 7/2022, với sản lượng tăng mạnh nhất kể từ tháng 5/2022 và tổng số đơn đặt hàng mới tăng với tốc độ mạnh nhất trong 21 tháng. Ngoài ra, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng lần đầu tiên sau 3 tháng, đạt tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 5/2022.

Hoạt động kinh tế tiếp tục cải thiện, trong khi thị trường việc làm vững, nhưng Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) vẫn kỳ vọng cắt giảm lãi suất vào cuối năm 2024, nếu lạm phát hạ nhiệt một cách bền vững về mốc 2%. Trong 2 năm qua, Fed đã tăng lãi suất với tốc độ nhanh nhất 40 năm để chống lại lạm phát và kể từ tháng 7/2023 đến nay, lãi suất chuẩn tại Mỹ được giữ ở mức từ 5,25-5,5%.

Tại Trung Quốc: Theo tổng hợp của Caixin, Chỉ số PMI tổng hợp của Trung Quốc tháng 2/2024 ở mức 52,5, ổn định so với tháng trước. Với mức trên 50, đây là tháng tăng trưởng thứ tư liên tiếp trong hoạt động của khu vực tư nhân nước này. Theo đó, Chỉ số PMI ngành Dịch vụ của Trung Quốc tháng thứ 2/2024 ở mức 52,5. Đây là tháng thứ 14 liên tiếp hoạt động dịch vụ tăng, nhưng tốc độ chậm nhất kể từ tháng 11/2023 trong bối cảnh tổng số lượng công việc mới tăng nhẹ. Trong khi đó, chỉ số PMI Sản xuất của Trung Quốc tháng 2/2024 tăng lên 50,9 từ mức 50,8 trong hai tháng trước đó. Đây là tháng tăng trưởng thứ 4 liên tiếp trong hoạt động sản xuất và là tốc độ mạnh nhất kể từ tháng 8/2023.

Mới đây, tại Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc, Chính phủ Trung Quốc đặt mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2024 khoảng 5%, thấp hơn so với mức tăng trưởng thực tế 5,2% trong năm 2023; CPI dự kiến sẽ tăng khoảng 3%, cao hơn đáng kể so với mức tăng 0,2% của năm 2023. Mục tiêu tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị vẫn ở mức 5,5%, không thay đổi so với năm 2023.

Tại châu Âu: Tình hình kinh tế Eurozone cũng có dấu hiệu cải thiện với chỉ số PMI chính thức tháng 2/2024 cao hơn so với ước tính, lạm phát tiếp tục giảm, thị trường lao động vững với tỷ lệ thất nghiệp thấp. Theo đó, Chỉ số PMI tổng hợp của Eurozone đã được điều chỉnh cao hơn lên 49,2 vào tháng 2/2024, tăng so với ước tính sơ bộ là 48,9 và mức 47,9 của tháng 1/2024. PMI của Eurozone đạt mức cao nhất trong 8 tháng cho thấy nền kinh tế khu vực đồng Euro gần như ổn định, với hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng lần đầu tiên kể từ tháng 7/2023, nhưng hoạt động

sản xuất tiếp tục giảm. Trong đó, chỉ số PMI Dịch vụ của Eurozone đã được điều chỉnh cao hơn lên 50,2 vào tháng 2/2024 từ mức ước tính là 50, đánh dấu sự tăng trưởng đầu tiên trong 7 tháng gần đây, mặc dù chỉ tăng trưởng ở mức thấp; Chỉ số PMI Sản xuất Khu vực đồng Euro của HCOB cũng được điều chỉnh cao hơn lên 46,5 vào tháng 2/2024, tăng so với ước tính sơ bộ là 46,1. Theo ước tính sơ bộ của Eurostat, tỷ lệ lạm phát giá tiêu dùng ở Khu vực đồng Euro so với cùng kỳ năm 2023 giảm xuống 2,6% trong tháng 2/2024, giảm từ mức 2,8% của tháng trước. Đây là tỷ lệ thấp nhất trong 3 tháng, nhưng vẫn vượt mục tiêu 2% của Ngân hàng Trung ương châu Âu. So với tháng trước, giá tiêu dùng tại Eurozone tăng 0,6% trong tháng 2/2024, sau khi giảm 0,4% trong tháng 1/2024. Tỷ lệ thất nghiệp ở Khu vực đồng Euro giảm xuống 6,4% vào tháng 1/2024, mức thấp nhất trong lịch sử, từ mức 6,5% trong tháng 12/2023.

2. Kinh tế Việt Nam

Tháng 2/2024, kinh tế Việt Nam tiếp tục có điểm sáng với hoạt động sản xuất tăng trưởng tháng thứ 2 liên tiếp. Theo đó, Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng - Manufacturing Purchasing Managers' Index (PMI) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global tháng 2/2024 đạt 50,4, tăng nhẹ so với 50,3 điểm của tháng 1/2024 và nằm trên ngưỡng 50 điểm tháng thứ hai liên tiếp. Như vậy, ngành sản xuất của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng nhẹ trong tháng 2/2024 với sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới đều tăng tháng thứ hai liên tiếp.

Với những tín hiệu khả quan trong các tháng đầu năm 2024, cùng với sự nỗ lực của Chính phủ, các Bộ ngành và toàn bộ nền kinh tế, kỳ vọng kinh tế Việt Nam sẽ phục hồi vững chắc trong năm 2024. Để hỗ trợ nền kinh tế, mới đây, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã ký Công điện số 18 về điều hành tăng trưởng tín dụng năm 2024, trong đó, yêu cầu ngành ngân hàng tiếp tục giảm và công khai mặt bằng lãi suất cho vay. Theo đó, Thủ tướng đánh giá hiện mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm, nhưng chưa tương xứng với lãi suất huy động, tăng trưởng tín dụng 2 tháng đầu năm 2024 giảm so với cuối năm 2023. Thủ tướng cũng lưu ý để nguồn vốn cho vay phải tập trung vào sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng truyền thống như tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, thay vì các lĩnh vực rủi ro. Ngày 5/3/2024, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 28/NQ-CP Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 2/2024. Tại Nghị quyết, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan, địa phương tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, rà soát kỹ các nhiệm vụ trong tháng 3 và quý I/2024 để tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện hiệu quả; kiên định, nhất quán mục tiêu ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, an sinh xã hội và đời sống của nhân dân theo tinh thần Kết luận số 64-KL/TW ngày 18/10/2023 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII.

THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý NGÀNH SẢN PHẨM GỖ VÀ TCMN

TRONG NƯỚC:

- Ước tính, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản trong tháng 02/2024 đạt 110 triệu USD, giảm 32,5% so với tháng 01/2024 và giảm 22,7% so với tháng 02/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản ước đạt 273 triệu USD, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2023.

- Ước tính, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trong tháng 02/2024 đạt 210 triệu USD, tăng 61,5% so với tháng 02/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn ước đạt 474 USD, tăng 90,4% so với cùng kỳ năm 2023.
- Theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tuần từ ngày 27/02/2024 đến 07/3/2024, đạt 299,3 triệu USD, tăng 29,1% so với tuần trước đó. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 188,1 triệu USD, tăng 31,9% so với tuần trước.
- Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu gỗ tần bì của Việt Nam tháng 02/2024 đạt 21,7 nghìn m^3, trị giá 5,8 triệu USD, giảm 41,5% về lượng và giảm 40,9% về trị giá so với tháng 01/2024; tuy nhiên so với tháng 02/2023 giảm 29,3% về lượng và giảm 27,4% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu gỗ tần bì đạt 73,9 nghìn m^3, trị giá 19,5 triệu USD, tăng 32,4% về lượng và tăng 34,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- Theo thống kê, nhập khẩu gỗ và nguyên liệu từ thị trường EU trong tháng 01/2024 đạt 50,46 nghìn m^3, với trị giá 15,41 triệu USD, giảm 7,5% về lượng và giảm 11,8% về trị giá so với tháng 12/2023; tăng 37,7% về lượng và tăng 44,2% về trị giá so với tháng 01/2023.
- Trong tuần từ ngày 27/02/2024 đến 07/3/2024, Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường trên thế giới đạt 33,7 triệu USD, giảm 9,1% so với tuần trước.
- Theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ trong kỳ từ ngày 20/02/2024 đến 05/3/2024 đạt 7,39 triệu USD, tăng 262,6% so với kỳ trước (từ ngày 06/02/2024 đến 20/02/2024).

QUỐC TẾ:

- **Italia:** Theo liên đoàn Italia đại diện cho ngành chế biến gỗ và đồ nội thất, cho biết doanh thu trong lĩnh vực trang trí nội thất gỗ nước này giảm 8,1% trong năm 2023, đạt 52,6 tỷ EUR.
- **Đức:** Doanh số bán hàng trong ngành nội thất Đức dự kiến giảm 4,3% vào năm 2023, đạt khoảng 18 tỷ Eur.
- **Tây Ban Nha:** Năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất của Tây Ban Nha đạt 3,041 tỷ USD, tăng 3% so với năm 2022.
- **Colombia:** Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất gỗ (mã HS 940330, 940340, 940350, 940360) của Colombia ổn định trong năm 2023, đạt 60,10 triệu USD, giảm 1,0% so với năm 2022.

TÌNH HÌNH XUẤT - NHẬP KHẨU

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Nhật Bản tăng nhẹ

Ước tính, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản trong tháng 02/2024 đạt 110 triệu USD, giảm 32,5% so với tháng 01/2024 và giảm 22,7% so với tháng 02/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản ước đạt 273 triệu USD, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản năm 2022 - 2024 *(ĐVT: Triệu USD)*

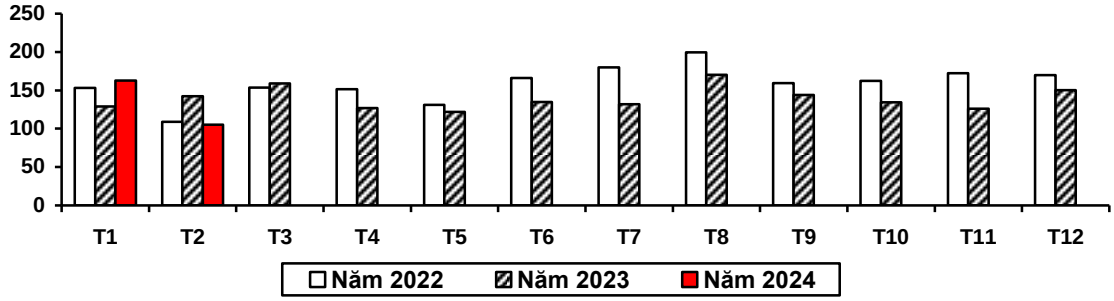

Nguồn: Tổng cục Hải quan-số liệu tháng 02/2024 là ước tính

Trong tháng 01/2024, hầu hết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản đều có xu hướng tăng, trong đó dẫn đầu là mặt hàng dăm gỗ đạt 60,2 triệu USD, tăng 26,3% so với tháng 12/2023 và tăng 21,5% so với tháng 01/2023; tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đạt 43,7 triệu USD, tăng 21,3% so với tháng 12/2023 và tăng 58,5% so với tháng 01/2023; Gỗ viên nén đạt 36,6 triệu USD, giảm 16,3% so với tháng 12/2023, nhưng tăng 4,2% so với tháng 01/2023...

Trong tháng đầu năm 2024, mặc dù kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Nhật Bản có tín hiệu cải thiện, nhưng tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường này trong năm 2024 dự kiến vẫn kém khả quan, khi nhu cầu tiêu dùng tại thị trường Nhật Bản chậm lại, bởi nền kinh tế Nhật Bản rơi vào suy thoái trong quý 4/2023. Trong quý 4/2023, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Nhật Bản chứng kiến mức giảm hàng năm 0,4%, sau khi giảm 3,3% trong quý 3/2023. Nguyên nhân chính khiến kinh tế Nhật suy giảm là nhu cầu trong nước suy yếu tại tất cả các lĩnh vực, bao gồm tiêu dùng tư nhân. Chỉ có nhu cầu bên ngoài, thể hiện qua trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, có đóng góp mức tăng vào tăng trưởng GDP. Tiêu dùng tư nhân, lĩnh vực chiếm khoảng một nửa nền kinh tế Nhật Bản, ghi nhận mức giảm hàng năm 0,9% trong quý 4/2024 do người tiêu dùng thắt lưng buộc bụng trong bối cảnh giá thực phẩm, xăng dầu và nhiều mặt hàng khác tăng. Đây là quý thứ 3 liên tiếp tiêu dùng ở Nhật Bản giảm.

Nhu cầu tiêu dùng yếu, khiến nhập khẩu hàng hóa, đặc biệt là những sản phẩm hàng hóa không thiết yếu như gỗ và và sản phẩm gỗ chậm lại tại thị trường Nhật Bản, cụ thể;

Đối với mặt hàng dăm gỗ, viên gỗ nén, nhu cầu nhập khẩu tại Nhật Bản giảm nhẹ trong tháng 01/2024, theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu mã HS4401 (bao gồm cả dăm gỗ và viên gỗ nén) trong tháng 01/2024, đạt 1,4 triệu tấn, trị giá 41,1 tỷ Yên (tương đương 273,1 triệu USD), giảm 2,4% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với tháng 01/2023. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn nhất mã HS 4401 cho Nhật Bản, đạt 525,2 nghìn tấn, trị giá 13,4 tỷ Yên (tương đương 89,2 triệu USD, giảm 23,6% về lượng và giảm 32,2% về trị giá so với tháng 01/2023; trong khi giảm mạnh nhập khẩu dăm gỗ và viên gỗ nén từ thị trường cung cấp số 1 là Việt Nam, Nhật Bản lại tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng này từ thị tường Mỹ, Australia, Thái Lan và Chilê...

Đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu mặt hàng này của Nhật Bản trong tháng 01/2024 đạt 60 nghìn tấn, trị giá 25,6 tỷ Yên (tương đương 169,8 triệu USD), giảm 6% về lượng và giảm

2,1% về trị giá so với tháng 01/2023. Trong đó, Nhật Bản tăng nhập khẩu từ thị trường cung cấp lớn nhất là Trung Quốc, nhưng giảm mạnh nhập khẩu từ các thị trường như Việt Nam, Malaysia, Thái Lan, Indonesia... Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 cho Nhật Bản trong tháng 01/2024, đạt 12,5 nghìn tấn, trị giá 5,2 tỷ Yên (tương đương 34,6 triệu USD), giảm 20,6% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với tháng 01/2023.

Bên cạnh những yếu tố kém khả quan, kỳ vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Nhật Bản cũng được hỗ trợ như đối với mặt hàng dăm gỗ và gỗ viên nén, Nhật Bản đang tập trung vào việc phát triển nhiều nhà máy nhiệt điện sử dụng dăm gỗ và viên nén. Do đó, xu hướng tăng cường nhập khẩu này được dự kiến sẽ tiếp tục trong thời gian tới, mở ra cơ hội mới cho ngành công nghiệp gỗ Việt Nam.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản tháng 01/2024

Mặt hàng	Tháng 01/2024 (nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 01/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Tổng	**162.823**	**8,3**	**27,3**	**100,0**	**100,0**
Dăm gỗ	60.155	26,3	21,5	36,9	38,7
Đồ nội thất bằng gỗ	43.690	21,3	58,5	26,8	21,5
Ghế khung gỗ	*12.634*	*15,1*	*82,7*	*7,8*	*5,4*
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	*10.186*	*18,9*	*57,5*	*6,3*	*5,1*
Đồ nội thất phòng ngủ	*9.789*	*6,2*	*62,7*	*6,0*	*4,7*
Đồ nội thất nhà bếp	*6.465*	*66,7*	*30,9*	*4,0*	*3,9*
Đồ nội thất văn phòng	*4.616*	*36,9*	*43,3*	*2,8*	*2,5*
Gỗ viên nén	36.607	-16,3	4,2	22,5	27,5
Gỗ, ván và ván sàn	17.612	9,6	39,3	10,8	9,9
Cửa gỗ	90	138,4	39,5	0,1	0,1
Đồ gỗ mỹ nghệ	40	-75,9	-48,8	0,0	0,1
Khung gương	17	34,9	794,4	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Số liệu nhập khẩu của Nhật Bản

Lượng nhập khẩu mã HS 4401 (bao gồm cả dăm gỗ và viên nén gỗ…) của Nhật Bản năm 2022 – 2024 *(ĐVT: Triệu tấn)*

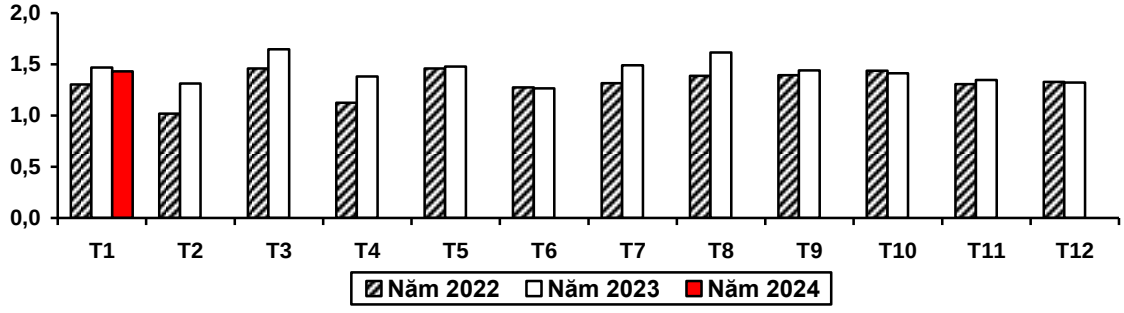

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Nhật Bản nhập khẩu các sản phẩm mã HS 4401 (bao gồm cả dăm gỗ và viên nén gỗ…) từ các thị trường trong tháng 01/2024

Thị trường	Tháng 01/2024					So với tháng 01/2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (Yên/tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Giá TB (Yên/tấn)	Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Tổng	**1.432.043**	**41.098.816**	**273.100**	**28.699,4**	**190,7**	**-2,4**	**-4,2**	**-1,9**	**100,0**	**100,0**
Việt Nam	525.202	13.418.274	89.164	25.548,8	169,8	-23,6	-32,2	-11,2	36,7	46,8
Mỹ	181.369	5.567.760	36.998	30.698,5	204,0	55,9	46,1	-6,3	12,7	7,9
Australia	142.062	4.564.375	30.330	32.129,5	213,5	9,4	20,9	10,6	9,9	8,9
Thái Lan	138.736	3.466.194	23.033	24.984,1	166,0	14,3	15,4	1,0	9,7	8,3
Chilê	122.137	4.315.229	28.675	35.331,1	234,8	111,3	179,6	32,3	8,5	3,9
Nam Phi	98.930	2.907.117	19.318	29.385,6	195,3	5,6	17,9	11,6	6,9	6,4
Canada	76.250	2.517.004	16.725	33.009,9	219,3	-39,2	-39,4	-0,3	5,3	8,5
Indonesia	62.413	1.718.361	11.418	27.532,1	182,9	48,0	55,9	5,3	4,4	2,9
New Zealand	30.444	1.087.911	7.229	35.734,8	237,5	338,9	377,2	8,7	2,1	0,5
Malaysia	29.641	777.275	5.165	26.223,0	174,3	-53,4	-67,2	-29,5	2,1	4,3
Phigi	23.552	667.966	4.439	28.361,3	188,5				1,6	0,0
Philipine	594	6.223	41	10.476,4	69,6	81,1	-9,3	-49,9	0,0	0,0
Trung Quốc	282	46.252	307	164.014,2	1.089,9	-26,0	-5,9	27,1	0,0	0,0
Pháp	165	13.714	91	83.115,2	552,3	38,7	62,1	16,9	0,0	0,0
Anh	149	11.071	74	74.302,0	493,7	63,7	86,0	13,6	0,0	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1 USD = 150,49 Yên

Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản năm 2022 - 2024

(ĐVT: Tỷ Yên)

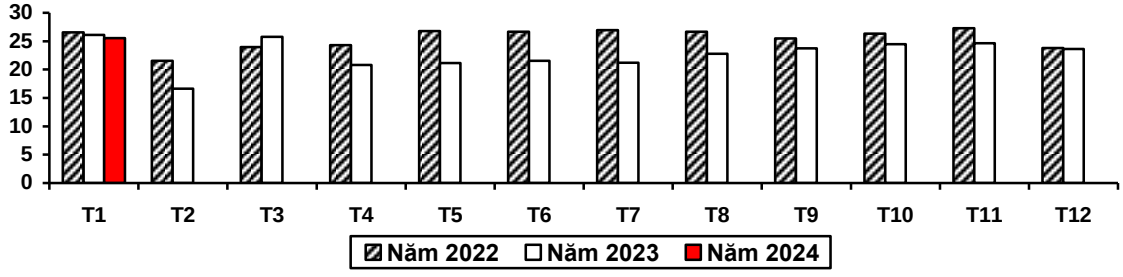

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Mặt hàng đồ nội thất gỗ bằng gỗ Nhật Bản nhập khẩu tháng 01/2024

Mặt hàng	Tháng 01/2024			So với tháng 01/2023 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Tổng	**59.936**	**25.555.431**	**169.815**	**-6,0**	**-2,1**	**100,0**	**100,0**
Đồ nội thất phòng	31.457	11.982.188	79.621	-12,1	-7,5	52,5	56,1

Mặt hàng	Tháng 01/2024			So với tháng 01/2023 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
khách và phòng ăn (HS 940360)							
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	12.668	8.416.976	55.930	3,9	4,0	21,1	19,1
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	11.653	3.448.639	22.916	3,3	9,4	19,4	17,7
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	3.126	1.314.519	8.735	-11,1	-16,6	5,2	5,5
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	1.032	393.109	2.612	5,5	21,6	1,7	1,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1 USD = 150,49 Yên

Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường tháng 01/2024

Thị trường	Tháng 01/2024			So với tháng 01/2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Tổng	**59.936**	**25.555.431**	**169.815**	**-6,0**	**-2,1**	**100,0**	**100,0**
Trung Quốc	35.677	15.035.404	99.910	10,4	9,8	59,5	50,7
Việt Nam	12.472	5.206.097	34.594	-20,6	-13,5	20,8	24,6
Malaysia	5.321	1.243.890	8.266	-29,9	-18,3	8,9	11,9
Thái Lan	2.119	619.386	4.116	-5,8	-8,9	3,5	3,5
Indonesia	2.005	787.750	5.235	-26,8	-16,6	3,3	4,3
Philipine	1.231	952.891	6.332	-15,2	-18,0	2,1	2,3
Đài Loan	605	357.944	2.379	-5,0	10,9	1,0	1,0
EU	342	1.031.396	6.854	-60,6	-27,3	0,6	1,4
Italia	*140*	*507.825*	*3.374*	*-49,0*	*-18,1*	*0,2*	*0,4*
Đan Mạch	*64*	*156.908*	*1.043*	*-25,0*	*-24,7*	*0,1*	*0,1*
Ba Lan	*45*	*24.152*	*160*	*-78,8*	*-76,8*	*0,1*	*0,3*
Rumani	*30*	*109.514*	*728*	*-33,5*	*65,5*	*0,1*	*0,1*
Đức	*18*	*67.874*	*451*	*-55,3*	*-46,7*	*0,0*	*0,1*
Tây Ban Nha	*16*	*51.731*	*344*	*-15,2*	*1,8*	*0,0*	*0,0*
Slovakia	*8*	*8.877*	*59*	*49,8*	*82,4*	*0,0*	*0,0*
Pháp	*6*	*73.565*	*489*	*-58,7*	*177,9*	*0,0*	*0,0*
Hà Lan	*5*	*7.144*	*47*	*-69,2*	*-59,8*	*0,0*	*0,0*
Látvia	*2*	*4.956*	*33*	*-23,3*	*-37,0*	*0,0*	*0,0*
Lítva	*2*	*962*	*6*	*-98,3*	*-97,9*	*0,0*	*0,1*
Bỉ	*1*	*1.713*	*11*	*-70,1*	*-85,3*	*0,0*	*0,0*
Phần Lan	*1*	*5.593*	*37*	*-91,8*	*-89,3*	*0,0*	*0,0*
Cộng Hoà Séc	*1*	*957*	*6*	*-89,4*	*-95,9*	*0,0*	*0,0*
Bungari	*1*	*641*	*4*	*-30,7*	*-21,8*	*0,0*	*0,0*

Thị trường	Tháng 01/2024			So với tháng 01/2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
…							
Anh	58	77.355	514	-8,9	-34,5	0,1	0,1
Campuchia	43	48.732	324	-43,4	-34,5	0,1	0,1
ấn Độ	22	50.384	335	-48,7	-8,2	0,0	0,1
Hàn Quốc	16	28.065	186	15,9	138,3	0,0	0,0
Mỹ	14	79.777	530	-4,5	108,6	0,0	0,0
Canada	4	5.818	39	-50,9	-30,6	0,0	0,0
Bosnia và Herzegovina	2	2.324	15	10,6	-37,7	0,0	0,0
Thổ Nhĩ Kỳ	1	4.902	33	371,5	500,0	0,0	0,0
Thuỵ Sỹ	1	14.213	94	39,7	64,3	0,0	0,0
Na Uy	1	4.274	28	-73,0	14,9	0,0	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1 USD = 150,49 Yên

Doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt kim ngạch cao sang thị trường Nhật Bản tháng 01/2024

Doanh nghiệp xuất khẩu	Tháng 01/2024 (Nghìn USD)
DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT NITORI VIỆT NAM	13.216
CTY TNHH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU GIẤY VIỆT NHẬT CÁI LÂN	12.094
CTY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TÂN MỸ	6.540
CTY TNHH NÔNG TRẠI XANH	5.259
CTY TNHH HOÀNG ĐẠI VƯƠNG	4.547
CTY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG SINH HỌC PHÚ TÀI	4.358
CTY TNHH LIÊN DOANH CÁT PHÚ VŨNG TÀU	4.265
CTY CỔ PHẦN CẢNG THÁI HƯNG	4.005
CTY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẰNG PHONG	3.221
CTY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG SÁNG TẠO Á CHÂU - ACE	3.213
CTY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG SINH HỌC BÌNH KHÁNH	3.140
CTY CỔ PHẦN LÂM SẢN PISICO QUẢNG NAM	3.042
CTY TNHH BIOMASS FUEL VIỆT NAM	2.993
CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN LÂM SẢN ĐẠI DƯƠNG	2.870
CTY TNHH SHAIYO AA VIỆT NAM	2.698
CTY TNHH CHẾ BIẾN GỖ XUẤT KHẨU PHÚC THỊNH	2.686
CTY TNHH NAM VẠN LÝ	2.607
CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN LÂM SẢN XUẤT KHẨU PISICO HUẾ	2.538
CTY TNHH EIDAI VIỆT NAM	2.462
CTY TNHH SẢN XUẤT DĂM GỖ BÌNH ĐỊNH	2.254
CTY CP KỸ NGHỆ GỖ VIỆT	2.231
CTY TNHH GREAT KINGDOM GIANG ĐIỀN	2.212
CTY TNHH CHẾ BIẾN DĂM GỖ ĐẠI THẮNG	2.210

Doanh nghiệp xuất khẩu	Tháng 01/2024 (Nghìn USD)
CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NAM VÂN PHONG	2.145
CTY CỔ PHẦN ĐỒNG NAI	2.103
CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NĂNG LƯỢNG ĐẠI DƯƠNG	2.033
CTY TNHH CÔNG NGHIỆP HUARONG	2.016
CTY TNHH LIÊN DOANH CÁT PHÚ QUẢNG NINH	2.016
CTY TNHH MAEVE FURN	1.931
CTY TNHH SHIRAI VIỆT NAM	1.784
CTY TNHH CERUBO	1.781

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn tăng mạnh

Ước tính, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trong tháng 02/2024 đạt 210 triệu USD, tăng 61,5% so với tháng 02/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn ước đạt 474 USD, tăng 90,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Năm 2024, triển vọng thương mại toàn cầu được dự báo chưa thật khởi sắc, tiếp tục tác động không thuận lợi tới hoạt động xuất khẩu của nhiều ngành hàng, trong đó có mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn. Tuy nhiên, những tín hiệu phục hồi tích cực của một số thị trường chủ lực như Mỹ, EU… cũng đã xuất hiện rõ nét, niềm tin tiêu dùng phục hồi đã đem lại những tín hiệu lạc quan cho xuất khẩu ngành hàng này của Việt Nam ngay trong 2 tháng đầu năm 2024.

Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Việt Nam qua các tháng năm 2022 – 2024 *(ĐVT: triệu USD)*

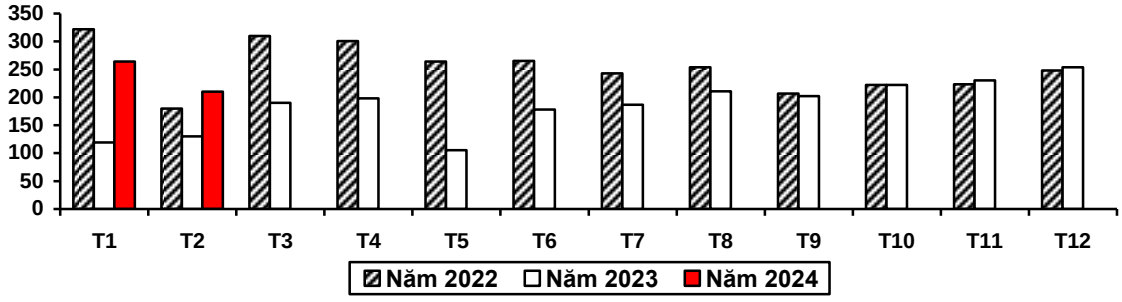

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan- số liệu tháng 02/2024 là ước tính

Về mặt hàng xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất phòng khách đều tăng trong tháng 01/2024. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là mặt hàng tủ đạt 102,3 triệu USD, tăng 134,6% so với tháng 01/2023; tiếp theo là mặt hàng bàn đạt 87,3 triệu USD, tăng 70,5%. Đây là 2 mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, kim ngạch xuất khẩu 2 mặt hàng này chiếm 71,8% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Ngoài ra còn một số mặt hàng khác trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn xuất khẩu trong tháng 01/2024, nhưng kim ngạch chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ như: Ghế, bàn ăn, kệ, tủ tivi, bàn cà phê, kệ sách, tủ sách…

Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn xuất khẩu tháng 01/2024

Mặt hàng	Tháng 01/2024 (nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 01/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Tổng	**264.394**	**4,3**	**121,1**	**100,0**	**100,0**
Tủ	102.685	5,6	134,6	38,8	36,6
Bàn	87.256	-14,0	70,5	33,0	42,8
Ghế	18.390	603,3		7,0	0,0
Bàn ăn	16.475	6,7	134,5	6,2	5,9
Kệ	15.284	36,5	172,9	5,8	4,7
Tủ tivi	5.089	16,0	680,0	1,9	0,5
Bàn cà phê	3.319	-6,7	120,7	1,3	1,3
Kệ sách	2.285	-16,9	115,2	0,9	0,9
Tủ sách	1.617	-12,2	224,6	0,6	0,4
Kệ tivi	768	107,9	307,7	0,3	0,2
Bàn trà	629	16,4	152,5	0,2	0,2
Tủ thờ	600	24,4	33,1	0,2	0,4
Tủ búp phê	475	8,9	155,5	0,2	0,2
Xe đẩy	378		117,6	0,1	0,1
Binh phong	140	-68,3	109,3	0,1	0,1
Tủ rượu	108	63,7	198,6	0,0	0,0
Kệ rượu	19	-24,3	-29,6	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn tới các thị trường chính trong tháng 01/2024 đều tăng trưởng khả quan. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là thị trường Mỹ, đạt 189,2 triệu USD, tăng 133% so với tháng 01/2023; tiếp theo là thị trường EU đạt 26,4 triệu USD, tăng 91,24% ; Nhật Bản đạt 10,2 triệu USD, tăng 57,5% ; Anh đạt 9,8 triệu USD, tăng 105,67%...

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn xuất khẩu tới các thị trường tháng 01/2024

Thị trường	Tháng 01/2024 (nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 01/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Tổng	**264.394**	**4,3**	**121,1**	**100,0**	**100,0**
Mỹ	189.211	5,6	133,0	71,6	67,9
EU	26.366	-4,7	91,2	10,0	11,5
Pháp	*7.605*	*-9,0*	*81,1*	*2,9*	*3,5*
Đức	*4.382*	*-4,0*	*103,9*	*1,7*	*1,8*
Hà Lan	*3.171*	*-5,6*	*106,2*	*1,2*	*1,3*
Bỉ	*2.307*	*0,3*	*57,6*	*0,9*	*1,2*
Tây Ban Nha	*1.965*	*3,1*	*47,8*	*0,7*	*1,1*
Ba Lan	*1.120*	*-9,0*	*180,4*	*0,4*	*0,3*
Đan Mạch	*972*	*-24,2*	*110,2*	*0,4*	*0,4*
Italia	*944*	*-22,0*	*79,7*	*0,4*	*0,4*
Thuỵ Điển	*775*	*2,2*	*69,1*	*0,3*	*0,4*

Thị trường	Tháng 01/2024 (nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 01/2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Ai Len	*752*	*0,7*	*128,2*	*0,3*	*0,3*
Bồ Đào Nha	*548*	*401,2*	*137,5*	*0,2*	*0,2*
Rumani	*410*	*-10,1*	*191,1*	*0,2*	*0,1*
Hy Lạp	*339*	*246,1*	*175,1*	*0,1*	*0,1*
Slovenia	*221*	*25,4*	*310,4*	*0,1*	*0,0*
Bungari	*206*	*-7,8*	*187,8*	*0,1*	*0,1*
Cộng Hoà Séc	*174*	*-1,5*	*614,1*	*0,1*	*0,0*
Phần Lan	*156*	*-5,9*	*1423,3*	*0,1*	*0,0*
…					
Nhật Bản	10.186	18,9	57,5	3,9	5,4
Anh	9.753	9,0	105,6	3,7	4,0
Canada	8.216	29,5	219,3	3,1	2,2
Australia	5.060	-12,4	87,8	1,9	2,3
Hàn Quốc	4.266	-1,5	60,9	1,6	2,2
Đài Loan	905	2,1	174,8	0,3	0,3
Trung Quốc	782	-59,8	148,5	0,3	0,3
New Zealand	640	-8,7	41,8	0,2	0,4
Các TVQ ả Rập thống nhất	533	-15,9	137,2	0,2	0,2
Ả Rập Xê út	499	-10,8	508,3	0,2	0,1
Malaysia	416	-61,0	145,3	0,2	0,1
Puerto Rico	401	388,5	560,3	0,2	0,1
Campuchia	387	65,3	-2,8	0,1	0,3
Mexico	386	-47,6	64,7	0,1	0,2
Nga	291	118,2	86,9	0,1	0,1
Nam Phi	263	43,3	371,9	0,1	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu sản phẩm gỗ trong tuần

(Từ ngày 27/02/2024 đến 07/3/2024)

Theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tuần từ ngày 27/02/2024 đến 07/3/2024, đạt 299,3 triệu USD, tăng 29,1% so với tuần trước đó. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 188,1 triệu USD, tăng 31,9% so với tuần trước.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính trong tuần như: Mỹ đạt 145,2 triệu USD, tăng 28,8% so với tuần trước; Nhật Bản đạt 10,3 triệu USD, tăng 16,8%; Canada đạt 4,5 triệu USD, tăng 48,9%; Anh đạt 4,3 triệu USD, tăng 164%; Hàn Quốc đạt 3,7 triệu USD, tăng 21,2%...

Tham khảo giá một số lô hàng sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tuần *(Giá: FOB)*

Thị trường	Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng-cửa khẩu
Đài Loan	Ghế Sofa-550015879-2550X1690X860 MM, gỗ Thông, Cao su và ván ép	Cái	4	898,0	Cát Lái
	Bàn 052-1107 Tathra 240 gỗ sồi (W2400xD1100xH750)	Cái	1	600,0	Cát Lái

Thị trường	Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng-cửa khẩu
	Giường tầng BB-T2203 (2155x1029x1585)mm gỗ thông đỏ	Cái	15	250,0	Cát Lái
	Kệ 5 ngăn 3 hộc kéo 3DR-1814 (1850 *805 *550)mm gỗ thông đỏ	Cái	10	128,6	Cát Lái
	Tủ TiVi giữa (1565*500*560)mm oak, gỗ thông đỏ	Cái	40	125,4	Cát Lái
Đan Mạch	Ghế sofa gỗ thông (pinus radiata) bọc vải sleeper chaise 2331 210*289*76cm	Bộ	1	608,6	Cát Lái
	Tủ để phòng khách bằng gỗ MDF phủ veneer với chân gỗ sồi , 140*40 h65 cm	Cái	10	196,8	Hải An
	Kệ để đồ trong phòng khách gỗ MDF phủ veneer và gỗ sồi , đồ nội thất sử dụng trong nhà , 80x39h150 cm	Cái	20	96,3	Hải An
	Bàn làm việc gỗ MDF phủ veneer với chân bằng gỗ sồi , đồ nội thất sử dụng trong nhà ,120x50xh77cm	Cái	9	78,5	Hải An
Đức	Ghế 3 chỗ ngồi nhãn hiệu 3968C, (1650x625.7x863)mm gỗ giá tỵ	Cái	48	421,7	Cát Lái
	Tủ 02 cửa 03 hộc (150*45*80) cm. gỗ tràm	Cái	9	267,3	Gemalink
	Bàn - sử dụng trong nhà bếp (Code: CSL114) (1700/2500 x 1000 x 760)mm gỗ thông	Cái	17	205,9	Gemalink
	Kệ sách gỗ tràm, có chân kim loại:1960(H)x380(D)x1510(W)mm	Cái	26	196,0	Gemalink
ả Rập Xê út	Bàn gỗ thông-Wood Trestle Dining Table KD-2844 x 1016 x 762 mm-D5321-21	Cái	8	404,1	Cát Lái
	Tủ gỗ thông-Wood Buffet SU-1625 x 460 x 913 mm-D5321-14	Cái	4	361,8	Cát Lái
Ai Len	ghế sofa gỗ thông bọc vải 2.5-seater 2707 112*223*74cm	Cái	5	333,0	Cont Spitc
	Giường gỗ sồi, thông- CTI-SKS01/MT (2170x1960x 1150)mm	Cái	10	218,5	Cont Spitc
	Kệ gỗ sồi, thông- CTI-KS02/MT (940 x 352 x 1798)mm	Cái	10	180,5	Cont Spitc
	Tủ TV và tủ rượu (182*47.5*235) cm. gỗ tràm	Cái	19	455,5	Gemalink
	Bàn ăn (200/280*105*78) cm. gỗ tràm	Cái	10	290,2	Gemalink
Anh	Tủ áo 3 buồng - SRA028 kích thước 660x1900x1440mm, gỗ tràm	Cái	25	403,0	Cont Spitc
	Bàn MDF và gỗ Cao Su quy cách 2000*1000*765 mm	Cái	16	359,9	QT SP-SSA(SSIT)
	Giường (238.011), kích thước (1070x 1920 x 2220mm), gỗ sồi	Cái	5	410,3	Gemalink
	Ghế sofa gỗ thông bọc vải 2.5-seater 2707 112*223*74cm	Cái	2	333,0	Gemalink
	Kệ gỗ óc chó 31307-001 (1800x1000x400mm)	Cái	30	218,6	Gemalink
Aruba	Bàn (bộ 2 cái) HAB-DR113 & HAB-MI106 & HAB-MI704 Left - (gỗ ash, poplar) (5200x649x2500)mm	Bộ	2	2.756,0	Cát Lái
	GiườngHAB-MI105&601 Left - (1 bộ gồm 1 thân giường và 1 vách giường) (gỗ poplar, beech, ash) (3962x2687x910)mm	Bộ	24	1.907,0	Cát Lái
	Tủ (gỗ poplar, beech, ash) HAB-AC122 Left - (8895x641x2355)mm	Cái	2	5.238,0	Cát Lái
	Ghế (HAB-ME601 - có khung bằng gỗ teak, đã nhồi nệm) (1520x1480x802)mm	Cái	12	803,0	Cát Lái
Australia	Ghế sofa gỗ sồi (W2000xD880xH780)	Cái	2	555,0	Cát Lái
	Kệ NELL 120 console gỗ sồi (W1200xD350xH750)	Cái	3	210,0	Cát Lái
	Tủ đựng đồ Caribbean gỗ sồi OAK ván MDF phủ veneer sồi,ván Plywood,sơn màu đen,item: TCB01-CH-a, 2400 x 485 x 805 mm.	Cái	2	1.028,7	QT SP-SSA(SSIT)
	Bàn làm việc Cunard gỗ Beech,ván MDF phủ veneer Cherry, ván Plywood sơn màu Cognac, KT: 1500x700x 760 mm, Item: TC009-a.	Cái	8	769,5	QT SP-SSA(SSIT)
	Giường MDF kết hợp gỗ Oak dán veneer 2010*2367*1100 mm	Cái	5	409,0	QT SP-SSA(SSIT)
Ba Lan	Bàn gỗ tràm ,nhãn hiệu:ILLUMAX (size:100x200x76cm)	Cái	16	197,3	QT SP-SSA(SSIT)
	Ghế tựa bập bênh gỗ Tràm đan dây rope. 73X70X102cm.	Cái	10	100,0	QT SP-SSA(SSIT)
Bỉ	Ghế sofa gỗ thông bọc vải 3-seater chaise 1408 163*256*86cm	Bộ	1	570,7	Cát Lái
	Bàn gỗ poplar, MDF, ván ép, veneer, 3048x1067x762 (mm)	Cái	2	3.577,0	Cát Lái
	Giường gỗ dán, vân sam Picea, dương Liriodendron tulipifera, dẻ gai Fagus sylvatica, óc chó jugans Nigra, keo Acacia	Cái	3	1.628,5	Cát Lái

Thị trường	Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng-cửa khẩu
	auriculiformis, ván lạng, MDF, vải (2101x1901x2591mm)				
	Tủ gỗ sồi tên KH:Quercus Petraea,gỗ poplar,gỗ cao su,mdf,ván ép, veneer,Kích thước:508x1830x914 (mm)	Cái	2	1.848,0	Cont Spitc
Các TVQ Ả Rập thống nhất	Bàn cà phê - gỗ Sồi + MDF - (1200 - 1200 - 390)mm	Cái	65	174,0	Cont Spitc
	Tủ 836-688/A.WHT (qc:2030 x 1115 x 630)mm(Gỗ tràm, gỗ ghép), dùng trong phòng ngủ	Cái	5	566,3	Cái Mép
Canada	Ghế đã nhồi nệm(KS-665-S-A1R-OXBRN-CA)gỗ dương xẻ,ván ép(2440*1000*680mm)	Cái	25	584,0	Cái Mép
	Bàn CSC7PD-13T (2032*1016*767.08)mm gỗ cao su, ván MDF	Cái	56	575,0	Cái Mép
	Giường RIO Queen MDF và gỗ Sồi(OAK) mua trong nước dán veneer quy cách 1805*2300*908 mm	Cái	15	380,3	Phước Long
	Tủ trang điểm dùng trong phòng ngủ bằng gỗ thông, gỗ cao su, gỗ dương, ván ép, MDF, PB (2.002 x 0.558 x 1.086)m	Cái	12	583,7	Tân Cảng
Ấn Độ	GIƯờNG TIERRA KING 1830*1900MM-làm từ ván ép, gỗ sồi xẻ	Cái	2	605,0	Cont Spitc
	Tủ TV TIERRA 2.1M 2100*450*640MM - gỗ oak, ván ép	Cái	2	496,0	Cont Spitc
	BàN TIERRA 1.4M 1400*400*450MM- gỗ oak nk.	Cái	3	211,0	Cont Spitc
Hà Lan	Giường gỗ Sồi 2160 x 1950 x 1140 mm	Cái	19	158,7	Cái Mép
	Tủ gỗ Tràmquy cách : H200xW108xD40cm	Cái	3	316,5	Cát Lái
	Ghế dài phơi nắng có lưng tựa mã 4070, kích thước 73.5*213.5*22cm(gỗ Tràm).	Cái	28	182,6	Cont Spitc
	Bàn ăn STAR gỗ cao su veneer sồi, chân sắt (D.100 x W.200 x H.75cm)	Cái	190	189,0	QT SP-SSA(SSIT)
Hàn Quốc	Bàn RM-CNT-2000 (2000x722x1100) mm, gỗ tràm, ván MDF, giấy phủ	Cái	1	605,0	Cát Lái
	Tủ MHRN-WALL-W145H25D06 (1450x620x2490)mm, gỗ tràm, ván MDF, giấy phủ	Cái	8	492,0	Cát Lái
	Giường TBD-012Q (kt: 1650x2230x1150mm). gỗ Sồi (Oak), Thông (Pine) & MDF	Cái	10	307,0	Cát Lái
	Ghế Baker no-arm - Fixed - Range S-L2 gỗ thông (W920xD1020xH700)	Cái	2	285,0	Cát Lái
	Kệ sách 800*H2000 V-300 Qui cách: 800*300*2000m gỗ cao su	Cái	58	130,5	Cát Lái
Indonesia	BàN N9004058-112 (1528x512x762mm) gỗ hoàng dương, gỗ tạp, ván ép, ván MDF, ngũ kim	Cái	2	625,0	Cát Lái
	Tủ N9004050SA-112 (1732x459.5x914mm) gỗ hoàng dương, ván ép, ván MDF, ngũ kim	Cái	2	619,0	Cát Lái
Ixraen	Ghế C855/FC85 - gỗ cao su có bọc nệm tựa lưng và mặt ghế ngồi, kích thước (64x51x100)cm	Bộ	5	224,3	QT SP-SSA(SSIT)
	Giừơng DRL0 - gỗ thông, kích thước (145.5x204.6x115)cm	Cái	5	409,1	QT SP-SSA(SSIT)
	Tủ MRC6 - gỗ thông, kích thước (145x49.3x85.5)cm	Cái	3	308,8	QT SP-SSA(SSIT)
	Bàn PPD3 - gỗ thông & MDF, kích thước (110x60x76.5)cm	Cái	5	184,0	QT SP-SSA(SSIT)
Kô-eot	Bàn gỗ thông-Wood Trestle Dining Table KD-2844 x 1016 x 762 mm-D5321-21	Cái	8	404,1	Đồng Nai
	Tủ gỗ thông-Wood Buffet SU-1625 x 460 x 913 mm-D5321-14	Cái	4	361,8	Đồng Nai
Malaysia	Ghế -530013887-2286X870X830 MM, gỗ Teak	Cái	16	612,2	Cont Spitc
	Bàn-530013878-2108X965X762 MM, gỗ Teak	Cái	18	509,0	Cont Spitc
Mexico	Ghế sofa khung gỗ thông , ván ép, nệm, chân, bọc vải quy cách 89x65x34.5 (inch).	Cái	44	170,9	Cát Lái
	Bàn gỗ 5- mã hàng 1695425-TB- kích thước (1321x1321x766mm),bằng gỗ cao su, Ván MDF	Cái	64	103,9	Gemalink
Mỹ	Tủ bếp Gỗ thông, gỗ dán, KT:2997x660x2235 mm	Bộ	2	4.204,0	Lạch Huyện
	Bàn gỗ poplar, MDF, ván ép, veneer, 1830x1830x760 (mm)	Cái	2	3.501,0	Cái Mép
	Giường (gỗ beech) 016304-AA - (2038x2162x2197)mm	Cái	1	2.933,9	T.Hợp

Thị trường	Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng-cửa khẩu
					B.Dương
	Kệ gỗ cao su, gỗ sồi, plywood, mdf, veneer, bọc vải (22x122x 12.75)"	Cái	3	2.607,6	Tân Cảng
Nam Phi	Bàn gỗ thông 2175X1095X225mm	Cái	118	205,9	Cái Mép
	Tủ 6 Hộc Piper Chest Of Drawers (1380x444x820)mm, Item: 10295210, gỗ Tràm	Cái	72	146,2	Cái Mép
New Zealand	Tủ (W2000xD454xH800)mm gỗ sồi	Cái	30	317,9	Cát Lái
	Kệ (1100x350x2000)mm, gỗ sồi	Cái	20	270,0	Cát Lái
	Bàn (2400/1800x900x760)mm, gỗ sồi	Cái	20	218,8	Cát Lái
	Giường Lincoln King Bed kích thước 2260x1770x1250mm (NZ) dùng trong phòng ngủ, bằng gỗ keo và tấm MDF dán ván lạng	Cái	15	172,6	Nam Đình Vũ
Nhật Bản	Giường 2 tầng có cầu thang hộc kéo đi kèm LN-1935 (2570*1040*1600)mm ,gỗ cao su, ván PW	Bộ	12	289,0	Cát Lái
	Bàn gỗ sồi (1800x800x710) mm	Cái	10	347,5	Cát Lái
	Kệ để thiết bị audio SN-3060LA không có piller Gỗ Sồi. Kích thước: 600*450*768.5mm	Cái	20	261,4	Cát Lái
	Ghế gỗ sồi-cao su(740x1600x820) mm	Cái	5	246,7	Cát Lái
	Tủ dùng trong phòng bếp (ván dăm, ván mdf, ván kiri ghép, gỗ cao su ghép) (1195x2003x450) mm	Bộ	10	229,0	Tân Cảng
Pháp	Ghế sofa gỗ thông bọc vải 3S-Chaise NVG001 303*276*75cm	Bộ	11	630,0	Cái Mép
	Giường 7625 - gỗ thông, kích thước (196.5x150x100.5)cm	Cái	1	639,7	Cont Spitc
	Kệ A497 - gỗ thông, ván ép, ván MDF, kích thước (75x38x189)cm	Cái	2	348,7	Cont Spitc
	Tủ phòng khách 3 tầng gỗ Sồi và MDF veneer, Màu tự nhiên, mã hàng 02024007 - Kích thước : 160*40*176cm	Cái	1	1.090,0	KV. TPHCM
	Bàn ăn kéo giãn gỗ Sồi và MDF veneer, Màu tự nhiên, mã hàng 02024011 - Kích thước : 180*90*76cm	Cái	1	596,0	KV. TPHCM
Puerto Rico	Ghế sofa 3 chỗ ngồi (1346-S) gỗ tràm, ván ép, nệm mousse, bọc vải, quy cách (1870*770*550) mm.	Cái	50	124,5	T.Hợp B.Dương
	Bàn D814-25, Size: 2133x1065x762MM gỗ Thông, MDF	Cái	22	140,8	Gemalink
	Tủ ti vi dùng trong văn phòng gỗ cao su, ván MDF.(2134*452*864)mm	Cái	15	284,5	Tân Cảng
Thái Lan	Tủ(329-136)gỗ dương xẻ,gỗ cao su xẻ,Ván sợi(MDF)(1725*509*864mm)	Cái	1	887,8	Cát Lái
	Kệ(329-812)gỗ dương xẻ,gỗ sồi xẻ,Ván sợi(MDF)(1676*457*2182mm)	Cái	3	690,0	Cát Lái
	Bàn(329-014)gỗ sồi xẻ,gỗ cao su xẻ,Ván sợi(MDF)(1278*1278*427mm)	Cái	2	518,9	Cát Lái
	Ghế đã nhồi nệm(329-508)gỗ cao su xẻ,Ván sợi(MDF),Ván ép(1422*508*457mm)	Cái	2	261,3	Cát Lái
Thuỵ Điển	Bàn quy cách 1600x800x762mm, gỗ giá tỵ	Cái	8	383,0	Bà Rịa
	Ghế quy cách 2050x690x320mm,gỗ giá tỵ	Cái	20	224,0	Bà Rịa
	Tủ gỗ thông 1200mm x 840mm x 440mm	Cái	30	208,8	QT SP-SSA(SSIT)
Trung Quốc	Tủ có chân sắt, vách tủ gỗ sồi, 1800X470x795 mm, mã: CAC0023-07-003-08	Cái	10	1.095,0	Cát Lái
	Giường có chân sắt, thanh giường bằng gỗ sồi, 2164X1874x1155 mm, mã: BED0043-29-007-08	Cái	10	865,9	Cát Lái
	Bàn có chân sắt, mặt gỗ sồi, 2400X950x750 mm, mã: TAD0396-06-003-08	Cái	5	843,3	Cát Lái
	Kệ có chân sắt, mặt kệ gỗ sồi, 1100x300x1585 mm, mã: CAE0017-07-002-08	Cái	20	523,0	Cát Lái
	Ghế có chân sắt, mặt gỗ sồi, 1560x360x440 mm, mã: CHB0112-29-002-08	Cái	10	184,6	Cát Lái

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu gỗ tần bì tăng mạnh trong tháng đầu năm 2024

Nhập khẩu gỗ tần bì của Việt Nam trong tháng đầu năm 2024 đạt 37,1 nghìn m³, trị giá 9,7 triệu USD, tăng mạnh 48,0% về lượng và tăng 48,3% về trị giá so với tháng 01/2023.

Tình hình nhập khẩu gỗ tần bì

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu gỗ tần bì của Việt Nam tháng 02/2024 đạt 21,7 nghìn m³, trị giá 5,8 triệu USD, giảm 41,5% về lượng và giảm 40,9% về trị giá so với tháng 01/2024; tuy nhiên so với tháng 02/2023 giảm 29,3% về lượng và giảm 27,4% về trị giá.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu gỗ tần bì đạt 73,9 nghìn m³, trị giá 19,5 triệu USD, tăng 32,4% về lượng và tăng 34,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trị giá nhập khẩu gỗ tần bì của Việt Nam qua các tháng năm 2023– 2024

(ĐVT: Triệu USD)

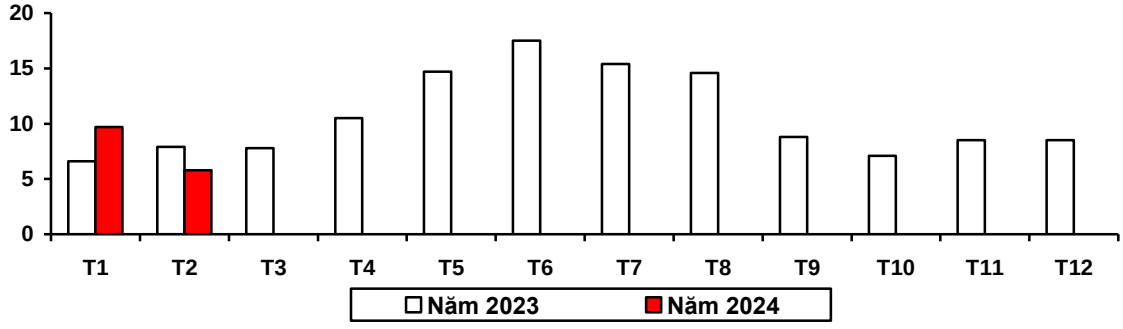

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan – số liệu tháng 02/2024 là ước tính

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu gỗ tần bì của Việt Nam tháng 01/2024 đạt 37,1 nghìn m³, trị giá 9,7 triệu USD, tăng 14,9% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với tháng 12/2023; so với tháng 01/2023 tăng mạnh 48,0% về lượng và tăng 48,3% về trị giá.

+ Về chủng loại:

Theo số liệu thống kê, tháng đầu năm 2024, nhập khẩu gỗ tần bì loại tròn đạt khối lượng 36,2 nghìn m³, trị giá 9,2 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 20,9% về trị giá so với tháng 12/2023; so với tháng 01/2023 tăng 50,9% về lượng và tăng 53,3% về trị giá.

Nhập khẩu gỗ tần bì loại xẻ đạt 898 m³, trị giá 517 nghìn USD, giảm 45,4% về lượng và giảm 44,4% về trị giá so với tháng 12/2023; so với tháng 01/2023 giảm 16,1% về lượng và giảm 6,5% về trị giá.

Tham khảo nhóm gỗ tần bì nhập khẩu tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 01/2024		So với tháng 12/2023 (%)		So với tháng 01/2023 (%)	
	Lượng (m³)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gỗ tròn	36.231	9.215	18,2	20,9	50,9	53,3
Gỗ xẻ	898	517	-45,4	-44,4	-16,1	-6,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

+ Về giá nhập khẩu:

Theo số liệu thống kê, giá nhập khẩu trung bình gỗ tần bì trong tháng đầu năm 2024 đạt 262,1 USD/m³, tăng 0,2% so với tháng 01/2023.

Trong đó, giá nhập khẩu gỗ thông từ Canada tăng 82,5% so với tháng 01/2023, lên 638,7 USD/m³. Trái lại, giá nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường EU lại giảm 1,0%, xuống còn 253,3 USD/m³; từ Mỹ giảm 31,2%, xuống 340,4 USD/m³…

Giá gỗ tần bì nhập khẩu trung bình của Việt Nam năm 2022 - 2024

(ĐVT: USD/tấn)

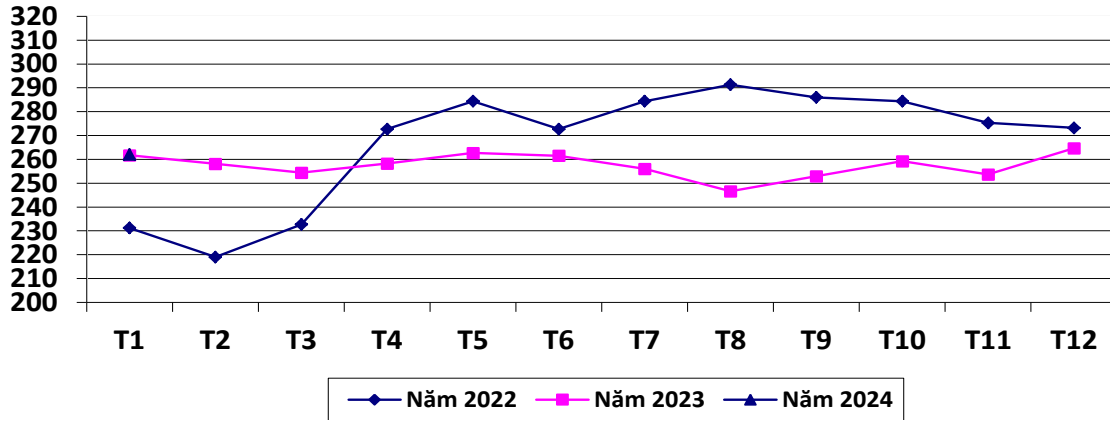

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

+ Về thị trường nhập khẩu:

Tháng 01/2024, nhập khẩu gỗ tần bì nguyên liệu của Việt Nam chủ yếu từ thị trường EU, còn nhập khẩu từ các thị trường khác chiếm tỷ trọng thấp.

Nhập khẩu gỗ tần bì từ thị trường EU lớn nhất chiếm 92,7% tổng lượng nhập khẩu trong tháng đầu năm 2024, đạt 34,4 nghìn m³, trị giá 8,7 triệu USD, tăng 42,1% về lượng và tăng 40,7% về trị giá so với tháng 01/2023. Trong đó, nhập khẩu từ thị trường Bỉ tăng 61,1%; Pháp tăng 44,7%; Đức tăng 16,6%; Slovenia tăng 248,4%; Rumani tăng 265,5%... về lượng so với tháng 01/2023.

Bên cạnh đó, lượng nhập khẩu từ Mỹ đạt 1,4 nghìn m³, trị giá 466 nghìn USD, tăng 158,9% về lượng và tăng 78,2% về trị giá so với tháng 01/2023.

Trái lại, nhập khẩu từ thị trường Canada giảm 72,3% về lượng và giảm 49,4% về trị giá so với tháng 01/2023, đạt 71 m³, trị giá 46 nghìn USD.

Thị trường cung cấp gỗ tần bì cho Việt Nam tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 01/2024		So với tháng 12/2023(%)		So với tháng 01/2023(%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (m³)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	T1/2024	T1/2023
Tổng	**37.129**	**9.732**	**14,9**	**13,8**	**48,0**	**48,3**	**100,0**	**100,0**
EU	**34.434**	**8.723**	**14,6**	**14,3**	**42,1**	**40,7**	**92,7**	**96,6**
Bỉ	18.844	4.713	37,7	38,9	61,1	62,0	50,8	46,6
Pháp	9.612	2.325	-4,1	-9,7	44,7	32,5	25,9	26,5
Đức	3.375	872	-2,0	-3,3	16,6	19,5	9,1	11,5
Hà Lan	1.311	419	191,6	338,9	-46,9	-28,8	3,5	9,9

Thị trường	Tháng 01/2024		So với tháng 12/2023(%)		So với tháng 01/2023(%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (m^3)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	T1/2024	T1/2023
Slovenia	909	278	-31,0	-21,6	248,4	132,8	2,4	1,0
Đan Mạch	323	70	-50,2	-53,2	265,5	183,3	0,9	0,4
Rumani	59	44					0,2	0,0
Mỹ	1.369	466	119,2	13,9	158,9	78,2	3,7	2,1
Anh	830	347	57,2	185,1			2,2	0,0
Croatia	274	90	29,8	-25,2			0,7	0,0
Trung Quốc	151	61	-6,8	-11,7			0,4	0,0
Canada	71	46	4,5	4,8	-72,3	-49,4	0,2	1,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2024, nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ EU giảm nhẹ

Theo thống kê, nhập khẩu gỗ và nguyên liệu từ thị trường EU trong tháng 01/2024 đạt 50,46 nghìn m^3, với trị giá 15,41 triệu USD, giảm 7,5% về lượng và giảm 11,8% về trị giá so với tháng 12/2023; tăng 37,7% về lượng và tăng 44,2% về trị giá so với tháng 01/2023.

Nguồn cung gỗ từ EU có chất lượng tốt, nguồn gốc rõ ràng, nên vẫn giữ vai trò quan trọng với doanh nghiệp gỗ Việt Nam. Việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ EU, sau đó sản xuất sản phẩm để xuất khẩu đi chính thị trường này sẽ tạo thuận lợi cho việc truy xuất nguồn gốc gỗ, từ đó tăng được cơ hội xuất khẩu sản phẩm gỗ cho doanh nghiệp Việt Nam. Dự báo, nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ EU trong năm 2024 sẽ tăng trở lại

Lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ EU *(đvt: nghìn m^3)*

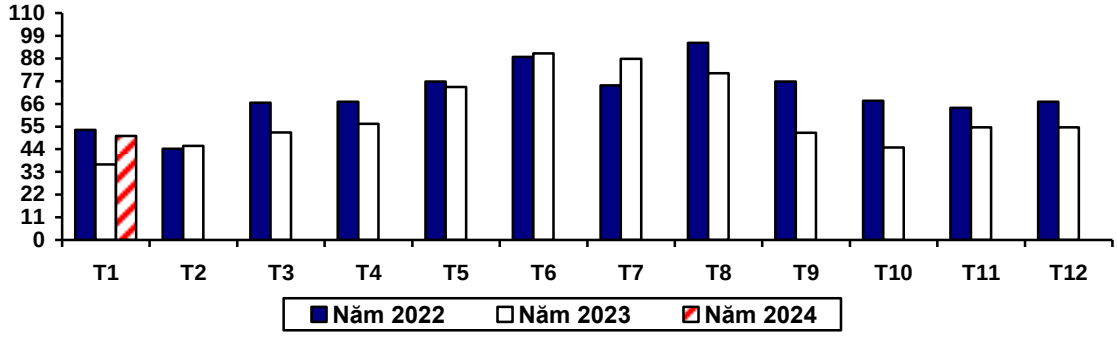

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại gỗ nhập khẩu:

- Gỗ tròn: Tháng 01/2024, nhập khẩu gỗ tròn từ EU trong tháng 01/2024 đạt 38,145 nghìn m^3, với trị giá 9,74 triệu USD, tăng 1,2% về lượng, nhưng giảm 8,7% về trị giá so với tháng 12/2023; tăng 47,3% về lượng và tăng 47,0% về trị giá so với tháng 01/2023.

Giá nhập khẩu trung bình gỗ tròn từ EU về Việt Nam trong tháng 01/2024 ở mức 255 USD/m^3, giảm 9,7% so với tháng 12/2023; giảm 0,2% so với tháng 01/2023. Trong đó, giá nhập khẩu trung bình gỗ tần bì, gỗ sồi, gỗ dương giảm so với tháng 12/2023, nhưng tăng so với tháng 01/2023.

Như thường lệ, gỗ tròn nhập khẩu từ EU về Việt Nam chủ yếu là gỗ tần bì, chiếm khoảng 93% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường này trong tháng 01/2024 đạt 34,15 nghìn m^3, với trị giá 8,50 triệu USD, tăng 15,8% về lượng và tăng 15,7% về trị giá so với tháng 12/2023; tăng 44,9% về lượng và tăng 45,0% về trị giá so với tháng 01/2023.

Ngược lại, nhập khẩu gỗ sồi tròn trong tháng 01/2024 đạt 1,92 nghìn m^3, với trị giá 815 nghìn USD, giảm mạnh 64,3% về lượng và giảm 68,9% về trị giá so với tháng 12/2023; nhưng tăng mạnh 225,3% về lượng và tăng 299,3% về trị giá so với tháng 01/2023.

- Gỗ xẻ: Nhập khẩu gỗ xẻ từ EU về Việt Nam trong tháng 01/2024 đạt 10,06 nghìn m^3, với trị giá 4,56 triệu USD, giảm 27,1% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với tháng 12/2023; giảm 5,1% về lượng, nhưng tăng 15,1% về trị giá so với tháng 01/2023.

Giá nhập khẩu trung bình các chủng loại gỗ xẻ từ EU về Việt Nam trong tháng 01/2024 ở mức 453 USD/m^3, tăng 18,1% so với tháng 12/2023 và tăng 21,4% về trị giá so với tháng 01/2023. Trong đó, giá nhập khẩu trung bình gỗ sồi, linh sam, dẻ gai giảm so với tháng 12/2023; gỗ thông, tần bì, dương tăng so với tháng 12/2023. So với tháng 01/2023, giá nhập khẩu trung bình gỗ sồi, linh sam, dẻ gai và vân sam giảm; ngược lại, giá nhập khẩu trung bình gỗ thông, gỗ tần bì tăng.

Tháng 01/2024, nhập khẩu các chủng loại gỗ xẻ: linh sam, dẻ gai, vân sam, thông, tần bì, dương giảm mạnh so với tháng 12/2023; ngược lại, nhập khẩu gỗ sồi tăng mạnh 80,7% về lượng và tăng 66,3% về trị giá. So với tháng 01/2023, nhập khẩu gỗ sồi, linh sam, dẻ gai tăng mạnh; nhập khẩu gỗ vân sam, thông, tần bì giảm mạnh.

Một số chủng loại gỗ nhập khẩu từ EU trong tháng 01/2024

(Lượng: m^3; Trị giá: nghìn USD)

Mặt hàng	Chủng loại	Tháng 01/2024		So với tháng 12/2023 (%)		So với tháng 01/2023 (%)	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gỗ tròn	Tần bì	34.146	8.495	15,8	15,7	44,9	45,0
	Sồi	1.920	815	-64,3	-68,9	225,3	299,3
	Dương	936	193	-55,1	-58,7	37,0	37,6
	Dẻ gai	243	51	252,6	278,0	-	-
	Linh sam	99	20	-61,4	-63,6	-	-
	Tổng	**38.145**	**9.735**	**1,2**	**-8,7**	**47,3**	**47,0**
Gỗ xẻ	Sồi	3.175	2.066	80,7	66,3	167,6	115,0
	Linh sam	1.808	498	-35,3	-43,4	43,6	11,6
	Dẻ gai	1.555	758	-39,6	-39,8	41,8	37,7
	Vân sam	1.124	256	-54,4	-53,9	-49,8	-55,9
	Thông	906	232	-60,9	-57,3	-74,3	-69,4
	Tần bì	562	317	-28,9	-22,1	-16,4	-7,4
	Dương	279	105	-66,8	-65,3	230,8	174,4
	Phong	121	56	108,5	103,8	-63,7	-66,2
	Gỗ tạp xẻ	98	23	-	-	-	-
	Thích	77	53	-21,5	-4,2	-23,3	-22,5
	Tổng	**10.057**	**4.560**	**-27,1**	**-13,8**	**-5,1**	**15,1**
Ván bóc, lạng		**2.256**	**1.118**	**-27,1**	**-27,0**	**2.020,9**	**1.225,9**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường cung cấp

Tháng 01/2024, nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ EU giảm so với tháng 12/2023 là do nhập khẩu từ các thị trường Đức, Látvia, Slovenia, Hà Lan, Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch giảm mạnh; ngược lại, nhập khẩu từ thị trường lớn nhất là Bỉ tăng mạnh 33,1% về lượng và tăng 31,8% về trị giá.

So với tháng 01/2023, nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ hầu hết các thị trường thuộc EU đều tăng mạnh: Bỉ tăng 60,7% về lượng và tăng 67,8% về trị giá; Pháp lần lượt tăng 63,5% và 46,8%; Pháp lần lượt tăng 63,5% và 46,8%; Đức lần lượt tăng 37,0% và 32,2%...

Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường EU trong tháng 01/2024

(Lượng: m^3; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 01/2024		So với tháng 12/2023 (%)		So với tháng 01/2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**50.458**	**15.413**	**-7,5**	**-11,8**	**37,7**	**44,2**
Bỉ	20.072	5.181	33,1	31,8	60,7	67,8
Pháp	12.413	3.502	-3,5	-14,7	63,5	46,8
Đức	4.899	1.569	-21,0	-20,3	37,0	32,2
Látvia	2.732	1.176	-25,0	-3,1	299,8	378,0
Croatia	2.636	1.449	26,2	12,6	331,4	279,9
Slovenia	1.683	630	-52,9	-53,7	109,5	92,7
Hà Lan	1.647	514	-32,7	-24,5	-46,0	-38,9
Phần Lan	1.307	331	-55,0	-60,6	-48,9	-52,4
Thụy Điển	1.173	265	-27,3	-24,6	-56,8	-52,3
Đan Mạch	578	185	-38,3	-44,2	166,4	82,3
Rumani	432	261	137,4	0,2	-34,1	-29,4
Estonia	255	83	-55,1	-47,3	371,5	263,7
Ai Len	212	102	-34,4	-17,2	-2,3	23,7
Hy Lạp	181	78	-	-	-	-
Lítva	130	29	-71,7	-79,8	-	-
Ba Lan	109	57	-85,8	-87,3	-78,6	-68,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Một số doanh nghiệp nhập khẩu gỗ nguyên liệu đạt kim ngạch cao từ thị trường EU trong tháng 01/2024

DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU	Tháng 01/2024 (nghìn USD)
CTY TNHH GỖ ZHONG LONG VIỆT NAM	1.633
CHI NHÁNH CTY TNHH ĐẦU TƯ QUẢN LÝ TRIỆU VƯỢNG VIỆT NAM	1.302
CTY TNHH MTV GỖ KHANG ĐẠT (VIỆT NAM)	1.274
CTY TNHH CÔNG NGHIỆP VIỆT PHÁT VIỆT NAM	769
CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ TƯ VẤN OPEXCO	767
CTY TNHH GỖ SEN TONG	761
CTY CỔ PHẦN THỜI ĐẠI MỚI T&T	699
CTY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG	574
CTY CỔ PHẦN TÂN VĨNH CỬU	433
CTY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT SAO NAM	425
CTY TNHH ĐỒ GỖ BÌNH DƯƠNG	317
CTY TNHH SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI NGỌC HẰNG	258

DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU	Tháng 01/2024 (nghìn USD)
CTY TNHH NỘI THẤT MÊ KÔNG.	243
CTY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THEODORE ALEXANDER HCM	236
CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI - DU LỊCH THĂNG LONG	235
CTY TNHH SẢN XUẤT GỖ RICH	221
CTY TNHH VENEER ÂU VIỆT	214
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN THÀNH LONG	204
CTY TNHH GỖ VIỄN ĐÔNG	200
CTY TNHH RONG DAL WOOD INDUSTRIES	199
CTY TNHH THƯƠNG MẠI GỖ GIA AN	196
CTY TNHH VIỄN LÂM	194
CTY TNHH MTV GỖ SHENG HE (VIỆT NAM)	183
CTY TNHH VĂN HÓA PHẨM PHƯỢNG HOÀNG VIỆT NAM	182
CTY TNHH HB NGỌC HIỀN	175

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Tình hình nhập khẩu gỗ nguyên liệu trong tuần

Từ ngày 27/02/2024 đến 07/3/2024

Trong tuần từ ngày 27/02/2024 đến 07/3/2024, Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường trên thế giới đạt 33,7 triệu USD, giảm 9,1% so với tuần trước.

Trong đó, nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ một số thị trường giảm so với tuần trước như: từ Trung Quốc giảm 41,4%; Chilê giảm 58,1%; New Zealand giảm 8,9%; Braxin giảm 8,4%; Nga giảm 43,7%; Suriname giảm 17,3%...

Trái lại, nhập khẩu mặt hàng này từ một số thị trường khác tăng so với tuần trước như: từ Mỹ tăng 70,0%; Thái Lan tăng 46,2%; Cameroon tăng 294,2%; Lào tăng 1,1%; Pháp tăng 97,2%; Bỉ tăng 24,1%... so với tuần trước.

Một số thị trường đứng đầu về cung cấp gỗ nguyên liệu cho Việt Nam trong tuần từ ngày 27/02/2024 đến 07/3/2024 *(ĐVT: nghìn USD)*

Thị trường	Tuần từ ngày 27/02/2024 đến 07/3/2024	So với tuần trước (%)
Tổng	**33.726**	**-9,1**
Trung Quốc	8.316	-41,4
Mỹ	5.960	70,0
Thái Lan	3.825	46,2
Cameroon	1.668	294,2
Lào	1.328	1,1
Chilê	1.098	-58,1
Pháp	881	97,2
New Zealand	880	-8,9
Braxin	872	-8,4
Bỉ	835	24,1
Latvia	770	124,0
Indonesia	686	62,9
Mauritius	544	
UruGuay	522	101,7
Ăngôla	488	390,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu tuần từ ngày 27/02/2024 đến 07/3/2024

Chủng loại	Lượng (m^3)	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã-GH
Gỗ óc chó: 213.36-426.72 cm, đk 25.4cm+	25	420,1	Canada	Cát Lái	CIF
Gỗ bách xẻ (32mmup x 90mmup x 3000mmup)	123	150,0	Nhật Bản	Tiên Sa	C&F
Gỗ bạch đàn tròn 300-500mm x 5400mm	273	159,6	Urugoay	Cát Lái	CIF
Gỗ bạch dương xẻ dầy 31.75 x rộng 76.2-30.48 x dài 1219-3048 mm	11	470,0	Canada	Cát Lái	CIF
Gỗ cao su xẻ (45-105*950-1100*25-45) mm	75	240,0	Myanma	Cát Lái	CIF
Gỗ cao su xẻ-(dài: 2000 mm, dày: 25-55 mm)	307	260,0	Malaysia	Cát Lái	CIF
Gỗ cẩm xẻ thô, dài: 1.4M, rộng: 19cm, dày: 17cm	20	250,0	Cônggô	Hải Phòng	FOB
Gỗ chiêu liêu xẻ dày trên 6mm	89	450,0	Lào	Quảng Trị	DAF
Gỗ chò nâu xẻ dày trên 6mm	9	280,0	Lào	Quảng Trị	DAF
Gỗ dâu xẻ, dài 1.8M+, rộng: 24cm+, dày: 11cm+	163	180,0	Ăngôla	Hải Phòng	CIF
Gỗ Gõ đẽo vuông thô rộng từ 38-87cm, dày 43-62cm, dài 230-270cm	20	250,0	Nigiêria	Cảng Xanh	FOB
Gỗ gõ dày trên 30cm, rộng trên 31cm, dài trên 170cm	18	190,0	Gana	Cát Lái	FOB
Gỗ Gõ rộng từ 38cm, dày từ 40cm, dài từ 240cm	22	250,0	Gana	Hải Phòng	FOB
Gỗ gõ xẻ (90 x12 x12) cm	117	330,0	Camêrun	Hải Phòng	FOB
Gỗ gõ xẻ, dài: 230 - 290cm, rộng: 20- 56cm, dày: 10 - 18cm	249	200,0	Hồng Kông	Đình Vũ	FOB
Gỗ gõ xẻ, dài: 280 - 290cm, rộng: 20 - 48cm, dày: 10 - 24cm	150	200,0	Môdambic	Đình Vũ	FOB
Gỗ hương xẻ (10 x 20 x 220) cm	22	272,7	Dambia	Hải Phòng	C&F
Gỗ hương xẻ dài: 130cm, độ rộng: 12cm, độ dày: 4cm	165	300,0	Camêrun	Hải Phòng	FOB
Gỗ hương xẻ dày từ 8-15cm, dài từ 45-220cm, rộng từ 15-70cm	23	380,0	Thái Lan	Hải Phòng	CIF
Gỗ hương xẻ thanh, dầy:5-19cm, rộng: 17-60cm, dài: 110-200cm	23	180,0	Thái Lan	Hải Phòng	C&F
Gỗ hương xẻ, dài: 2.9m, rộng: 39cm, dày: 37cm	78	557,9	Cônggô	Hải Phòng	FOB
Gỗ lim (170 x10 x10) cm	22	270,0	UAE	Hải Phòng	FOB
Gỗ lim đẽo vuông thô dày trên 25 cm, rộng trên 25 cm, dài trên 2,5m	48	167,0	Nigiêria	Hải Phòng	FOB
Gỗ lim dày từ 36cm, rộng từ 38cm, dài từ 240cm	20	250,0	Gana	Hải Phòng	C&F
Gỗ lim xanh dầy: 29-67cm, rộng: 31-74cm, dài: 340-590cm	36	250,0	Campuchia	Hải Phòng	C&F
Gỗ lim xẻ thô, dài: 2.0M, rộng: 29cm, dày: 12cm	35	250,0	Cônggô	Hải Phòng	FOB
Gỗ lim xẻ, dài: 160cm, rộng: 5cm, dày: 6cm	116	218,4	Ăngôla	Đình Vũ	C&F
Gỗ lim xẻ, dài: 200cm, rộng: 30cm, dày: 12cm	93	280,0	Gabông	Hải Phòng	FOB
Gỗ lim xẻ, kt: Dầy=30cm, rộng=30cm, dài=250cm	40	215,0	Hồng Kông	Hải Phòng	FOB
Gỗ mít đã xẻ dài từ 800-2750mm, dày 80-340mm, rộng 100-400mm	20	219,5	Indonesia	Đình Vũ	CFR
Gỗ mít đk 0.39 m - 1.94m, dài từ 1.0m - 8.4m	25	250,0	Campuchia	Tây Ninh	DAF
Gỗ sồi trắng xẻ 25 x (102 - 406) x (2743 - 4267) mm	9	180,0	Mỹ	Cát Lái	CIF
Gỗ sồi xẻ sấy dày 4/4 (25.4mm), dài 2.1m	27	754,9	Mỹ	Cát Lái	CIF
Gỗ tần bì đk 25-99cm, dài từ 2.3m tr	164	153,4	Pháp	Cảng Xanh	CIF
Gỗ tần bì khúc tròn dài 3 m, đk (30-39) cm	143	196,7	Bỉ	Cảng Xanh	CIF
Gỗ tần bì tròn đk: (32-72) cm, dài: (3.5-11.5) m	108	200,0	Hà Lan	Cát Lái	CIF
Gỗ tần bì tròn đk: (34-80) cm, dài (2.5-8.0) m	107	200,0	Đức	Cát Lái	CIF
Gỗ tần bì tròn, đk từ 24cm, dài từ 3m	146	201,8	Pháp	Hải Phòng	CIF
Gỗ tần bì tròn, dài từ 1.9m, đk từ 32 cm	78	265,7	Slovenia	Hải Phòng	CIF
Gỗ tần bì tròn, dài từ 2.5m, đk từ 30cm	196	238,4	Slovenia	Hải Phòng	CFR
Gỗ thông tròn đk gỗ từ (25-60) cm, dài 3.0-11.5m	39	105,0	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Gỗ thông tròn, đk:(30-90) cm, dài: (5.8-11.8) m	251	80,0	Mỹ	Cái Mép	C&F
Gỗ thông xẻ (100x22) mm, dài ngẫu nhiên	45	235,0	Urugoay	Cát Lái	C&F
Gỗ thông xẻ (22 mmx100-200mmx2745-3050mm)	22	230,0	Achentina	Cát Lái	CFR

Chủng loại	Lượng (m^3)	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã-GH
Gỗ thông xẻ (25 x 150 x 3000-5700) mm	42	198,0	Estonia	Cát Lái	CPT
Gỗ thông xẻ 18mm x 96-150mm x 3.66-4m	27	195,0	Chilê	Cát Lái	CIF
Gỗ thông xẻ 22 x (100-200) x (2400-3900) mm	83	260,0	New Zealand	Cát Lái	CIF
Gỗ thông xẻ 22;50mm x 95mm & wider x 1.8m	129	230,0	Singapore	Cát Lái	CIF
Gỗ thông xẻ sấy dày 15mm, dài: 1800mm	152	158,0	Braxin	Cát Lái	CIF
Gỗ thông xẻ sấy dày: 105mm. dài: (2600-3985) mm	93	220,0	Slovenia	Cát Lái	CPT
Gỗ thích xẻ (25.4*80-300*1400-3600) mm	99	760,0	Canada	Cát Lái	CIF
Gỗ tròn bạch đàn chưa bóc vỏ, (đk từ 33-86cm, dài từ 400-1180cm)	50	279,2	Australia	Cát Lái	CIF
Gỗ tròn bạch đàn dài 5,8m, đk trung bình 30cm	142	151,0	Nam Phi	Quy Nhươn	CIF
Gỗ tròn thông chưa xẻ, chưa bóc vỏ, đk 16-60cm, dài 3.8m	467	120,0	Chilê	Cát Lái	CFR
Gỗ vân sam trắng xẻ đã sấy- dài 3600-5400*dày 32* rộng100mm	168	255,0	Phần Lan	Vũng Tàu	C&F
Gỗ xẻ bạch đàn dày 16mm; rộng từ: 108mm; dài: 3000mm	44	288,0	Braxin	Quy Nhươn	CIF
Gỗ xẻ dày 13-14cm, rộng 25cm-45cm, dài 200cm-230cm	20	220,0	Nam Phi	Hải Phòng	CIF
Gỗ xoan đào xẻ dày trên 6mm	2	250,0	Lào	Quảng Trị	DAF
Gỗ xoan đào xẻ, dài: 2.5M, rộng: 62cm, dày: 66cm	17	246,6	Ăngôla	Đình Vũ	FOB
Ván ép MDF dày 9 mm (kích thước 9x2440x1220 mm)	134	385,0	New Zealand	Hải Phòng	CFR
Ván MDF - (14*1220*2440) mm	344	125,0	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Ván MDF - 2.5*1220*2440 mm	62	235,0	Indonesia	Cát Lái	CFR
Ván MDF 18 mm (18 x 1525 x 2440) mm. (gỗ cao su)	128	216,9	Thái Lan	Cát Lái	CFR
Ván PB (ván dăm) - 1220*2440*14mm	363	130,0	Indonesia	Cont Spitc	CFR

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu mặt hàng gốm sứ mỹ nghệ trong kỳ

(Từ 20/02/2024 đến 05/3/2024)

Theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ trong kỳ từ ngày 20/02/2024 đến 05/3/2024 đạt 7,39 triệu USD, tăng 262,6% so với kỳ trước (từ ngày 06/02/2024 đến 20/02/2024). Trong đó, kim ngạch xuất khẩu chậu gốm sứ đạt 5,55 triệu USD, tăng 257,9% so với kỳ trước; gốm sứ trang trí đạt 1,25 triệu USD, tăng 217,2%; gốm sứ gia dụng đạt 309,04 nghìn USD…

Trong kỳ, mặt hàng gốm sứ mỹ nghệ được xuất khẩu sang 36 thị trường. Trong đó, duy nhất thị trường Mỹ đạt kim ngạch trên 1 triệu USD, đạt 3,61 triệu USD, tăng 484,8% so với kỳ trước. Xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ sang các thị trường khác như Anh, Hà Lan, Đức, Thụy Điển, Italia, Đan Mạch cũng tăng mạnh so với kỳ trước.

Một số lô hàng xuất khẩu đạt giá cao trong kỳ vừa qua như: Chậu đất nung bộ 3 G2303, kích thước: 133 x 114 cm, xuất khẩu sang thị trường Tây Ban Nha có giá 642,6 USD/bộ (FOB cảng Cát Lái); chậu gốm bộ 4, kích thước: D90 x H98, D70 x H79, D58 x H69, D46 x H55 cm, xuất khẩu sang thị trường Mỹ có giá 265,0 USD/bộ (FOB cảng Cái Mép); chậu gốm bộ 2 (70x90; 43x55) cm, xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ có giá 258,2 USD/bộ (FOB cảng Cát Lái); lu gốm - Lascaux Jar - Angkor Yellow - s/1, chất liệu gốm tráng men, kích thước (85 x 88) cm, xuất khẩu sang thị trường Mỹ có giá 234,6 USD/cái (FOB cảng Gemalink)…

Một số lô hàng gốm sứ mỹ nghệ xuất khẩu trong kỳ *(Giá: FOB)*

Thị trường	Tên hàng	ĐVT	Lượng	Giá (USD)	Cảng, cửa khẩu
Đan Mạch	Chậu gốm làm bằng sứ để sân vườn (1 bộ = 2 cái), quy cách: 55/43x49/39 (cm)	Bộ	10	55,7	Gemalink

Thị trường	Tên hàng	ĐVT	Lượng	Giá (USD)	Cảng, cửa khẩu
	Chậu gốm quy cách (55*70 cm)	Cái	36	40,7	Gemalink
	Bộ đĩa lót chậu 6 cái (đường kính 20/25/30/32/36/42 cm)	Bộ	250	18,9	Gemalink
Đức	Chậu gốm ST 337068-01/BL - H76x65cm	Cái	12	163,5	Gemalink
	Đồ trang trí bằng gốm hình con ếch (38*37.5*39.5) cm	Cái	30	20,8	Cát Lái
	Đĩa gốm dùng để trang trí, quy cách (106x102x102cm)	Cái	96	10,7	Gemalink
	Đồ trang trí bằng gốm hình tròn trái banh (30.5*27.5) cm	Cái	50	10,5	Cát Lái
	Banh gốm sân vườn, QC: (D30H29) cm	Cái	1.176	8,7	Gemalink
Anh	Chậu gốm bộ 3 KT 90x90x83 cm	Bộ	6	152,0	Cát Lái
	Chậu gốm bộ 6 KT 75x75x65 cm	Bộ	6	109,0	Cát Lái
	Đĩa chim gốm tròn có chân (40*55.5) cm	Cái	28	21,8	Cát Lái
	Đồ trang trí bằng gốm hình con ếch (38*37.5*39.5) cm	Cái	80	20,8	Cát Lái
	Banh gốm KT 30x30x26 cm	Cái	216	10,1	Cát Lái
	Tượng gốm (L34 x H30)cm	Cái	360	4,5	Cát Lái
Australia	Đĩa bằng gốm, (49*58 cm, gồm dĩa + chân dĩa)	Cái	300	15,6	Gemalink
	Chậu gốm bộ 4 (L50/40/31/25xH43/33/27/22 cm)	Bộ	300	11,2	Cát Lái
Ba Lan	Chậu gốm - bộ 4, kích thước (F 33/42/53/67cm, H 30,5/38/46,5/56,5cm)	Bộ	132	63,9	Phước Long
	Chậu gốm - bộ 3, kích thước (F22/28/37cm , H 20,5/27/31cm)	Bộ	369	20,7	Phước Long
Bỉ	Chậu gốm bộ 3, size (55x45; 40x35; 20x20) cm	Bộ	20	49,1	Cát Lái
	Chậu gốm bộ 2, size (44x53; 33x40) cm	Bộ	20	39,6	Cát Lái
Canada	Chậu gốm sân vườn kích thước D45H40 cm	Cái	84	24,3	Gemalink
	Đĩa gốm đất nung kích thước 37x31H9 cm	Cái	324	5,8	Gemalink
	Thú gốm đất nung kích thước 35x20H23 cm	Cái	672	4,6	Gemalink
ấn Độ	Chậu gốm bộ 2 (70x90; 43x55) cm	Bộ	12	258,2	Cát Lái
	Chậu gốm bộ 3 (55x70;40x50;25x32) cm	Bộ	7	100,0	Cát Lái
	Thác nước gốm (44x66) cm	Cái	9	62,1	Cát Lái
	Đĩa gốm lót chậu bộ 7 (45x5; 40x5; 35x4; 30x4; 25x3; 20x3; 15x2) cm ,1 bộ = 5 cái	Bộ	30	35,2	Cát Lái
Hà Lan	Chậu gốm sân vườn kích thước D39H74 cm	Cái	54	45,8	Gemalink
	Đĩa trang trí bằng gốm, (46*52 cm, gồm dĩa + chân dĩa)	Cái	40	13,6	Cát Lái
Hàn Quốc	Chậu gốm-bộ 4, kích thước 60cm x 51cm	Bộ	16	48,0	Cát Lái
	Chậu gốm đất nung, đường kính 52cm, cao 101cm	Cái	32	40,0	Cát Lái
Italia	Chậu gốm đất nung, đường kính 54cm, cao 65cm	Cái	56	57,0	Gemalink
	Chậu gốm trang trí các loại-bộ 2, size từ 40cm đến 45cm	Bộ	30	53,6	Cát Lái
	Trang trí gốm THEA TIGER MAXI (Con hổ, KT: 30.4cm x 26.4cm x 29.3cm)	Cái	72	16,3	Lạch Huyện
	Khung ảnh gốm PHOTO FRAME WITH HEARTS BIG (KT: 30 x 34.8 x 2.3cm)	Cái	288	7,1	Lạch Huyện
Mỹ	Chậu gốm bộ 4, kích thước: D90 x H98, D70 x H79, D58 x H69, D46 x H55 cm	Bộ	2	265,0	Cái Mép
	Lu gốm - chất liệu gốm tráng men, kích thước (85 x 88) cm	Cái	4	234,6	Gemalink
	Chậu gốm - Anduze Urn, chất liệu gốm tráng men, kích thước (61 x 74, 45 x 55, 30 x 38, 22 x 28) cm, bộ 4 chiếc	Bộ	4	197,6	Cái Mép
	Thú trang trí gốm (45x45) cm	Cái	27	49,6	Cái Mép
	Tượng gốm hình con cá (quy cách: 44*51*51 cm)	Cái	120	30,8	Cái Mép
	Đôn trang trí bằng gốm, (38*38*42 cm)	Cái	270	21,0	Gemalink
	Đĩa gốm tròn có chân (40.5*54.5)cm	Cái	1.080	18,6	Cái Mép
Nhật Bản	Chậu đựng nước bằng sứ KK 020/02 D S3, 1 bộ = 3 chiếc, KT: D49 x H25 cm, D40 x H20.5 cm, D33 x H15.5 cm	Bộ	13	38,8	Tân Vũ
	Chậu bộ 2 gốm đất nung. Kích thước: D54/35H38/26 cm	Bộ	77	34,1	Cát Lái
	Bình gốm trang trí (50x50x68)cm	Cái	167	19,7	Cát Lái
Pháp	Chậu gốm các loại-bộ 2. Kích thước từ 40 đến 45cm	Bộ	60	53,6	Cát Lái
	Chậu gốm các loại-bộ 4. Kích thước từ 45 đến 55cm	Bộ	80	34,5	Cát Lái
Philippin	Chậu gốm bộ 3 cao 80 cm đường kính 70 cm	Bộ	200	8,8	Cát Lái
	Chậu gốm bộ 2 cao 90cm đường kính 40cm	Bộ	80	6,7	Cát Lái
Síp	Chậu đất nung bộ 2 (1bộ/ 2 cái)_202880, SIZE: (76x68/ 58x50 cm)	Bộ	60	80,0	Gemalink

Thị trường	Tên hàng	ĐVT	Lượng	Giá (USD)	Cảng, cửa khẩu
	Chậu đất nung bộ 4, SIZE: (60x52/ 48x40/ 39x30/ 22x20 cm)	Bộ	15	79,5	Gemalink
Tây Ban Nha	Chậu đất nung bộ 3 G2303, kích thước: 133 x 114 cm	Bộ	10	642,6	Cát Lái
	Chậu đất nung bộ 6 G6306, kích thước: 72 x 60 cm	Bộ	12	129,6	Cát Lái
Thuỵ Sỹ	Chậu gốm (35x32+27x26+21x20 cm)	Bộ	504	21,5	Cát Lái
	Chậu đất nung (35x32+27x26+21x20 cm)	Bộ	360	17,3	Cát Lái
	Đĩa gốm (36 cm)	Cái	450	7,5	Cát Lái

(Số liệu thống kê sơ bộ chỉ sử dụng để tham khảo)

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

Ngành nội thất gỗ Italia giảm nhiều hơn dự kiến vào năm 2023

Theo nguồn notifix.info, trong báo cáo giám sát gần đây của FederlegnoArredo , liên đoàn Italia đại diện cho ngành chế biến gỗ và đồ nội thất, cho biết doanh thu trong lĩnh vực trang trí nội thất gỗ giảm 8,1% trong năm 2023, đạt 52,6 tỷ EUR.

Mức giảm 8,1% cao hơn một chút so với mức giảm 7% được dự báo trước đó được công bố vào tháng 12/2023.

Sự suy thoái rộng hơn trên toàn chuỗi cung ứng, một phần là do nhu cầu nội địa giảm tự nhiên sau 2 năm tăng trưởng nhanh. Lạm phát là một yếu tố quan trọng góp phần vào kết quả hoạt động tiêu cực của ngành. Đáng chú ý, doanh số bán hàng tại thị trường nội địa giảm 10,1%, đạt 32,7 tỷ Eur trong năm 2023, trong khi doanh thu từ xuất khẩu giảm 4,5%, đạt 20 tỷ Eur. Thị trường đồ nội thất của Italia vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn trong năm 2024, trong bối cảnh tình hình kinh tế vĩ mô không chắc chắn, trong đó Đức và Mỹ là những nền kinh tế đầu tầu đang đối mặt với nhiều thách thức.

Tác động đáng kể của cuộc khủng hoảng kênh đào Suez đang diễn ra, ảnh hưởng đến cả xuất khẩu từ chuỗi cung ứng gỗ và nhập khẩu gỗ do các cuộc tấn công khủng bố gần đây vào tàu container nước ngoài.

Theo Trung tâm Nghiên cứu FederlegnoArredo, Pháp nổi lên là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ hàng đầu của Italia, tiếp theo là Đức, Mỹ và Trung Quốc.

Bất chấp những thách thức toàn cầu như niềm tin của người tiêu dùng giảm sút và xu hướng chi tiêu hạn chế, liên đoàn Italia đại diện cho ngành chế biến gỗ và đồ nội thất vẫn lạc quan về sự phục hồi nhẹ trong xuất khẩu đồ nội thất của Italia vào năm 2024.

Doanh số ngành nội thất Đức giảm 4,3% vào năm 2023

Theo nguồn notifix.info, doanh số bán hàng trong ngành nội thất Đức dự kiến giảm 4,3% vào năm 2023, đạt khoảng 18 tỷ Eur.

Sự sụt giảm này ảnh hưởng đến cả doanh số bán hàng trong nước, giảm 4,6% và doanh nghiệp nước ngoài, giảm 3,6%. Tỷ lệ xuất khẩu đứng ở mức 33,4%. Theo giám đốc điều hành của hiệp hội ngành nội thất Đức, sự suy thoái này là do các yếu tố như xu hướng tiêu dùng chậm lại, lạm phát, sự suy thoái của ngành xây dựng và những bất ổn địa chính trị.

Trong khi nửa đầu năm 2023 chứng kiến doanh số bán hàng giảm nhẹ 0,2% do nhiều yếu tố khác nhau bao gồm tồn đọng đơn hàng và biến động giá cả, nửa cuối năm 2023 doanh số bán hàng giảm mạnh 8,4%. Các đơn đặt hàng đến mà hiệp hội

thu thập trong suốt năm 2023 trung bình thấp hơn khoảng 11% so với năm 2022, điều này cho thấy nhu cầu yếu từ thị trường. Đáng chú ý, phân khúc "nội thất khác", bao gồm nội thất phòng khách, phòng ăn và phòng ngủ, giảm mạnh nhất, với doanh thu đạt 5,6 tỷ Eur, giảm 12,6% so với năm 2022.

Trong tháng 12/2023, các nhà sản xuất đồ nội thất Đức báo cáo doanh số bán hàng giảm 9,4% so với năm 2022, đạt 1,25 tỷ Eur. Mặc dù đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất hợp đồng khác tăng nhẹ nhưng tất cả các lĩnh vực khác đều giảm. Tuy nhiên trong thời gian tới, hiệp hội ngành nội thất Đức vẫn lạc quan trước những thách thức đang diễn ra trong thị trường đồ nội thất, như việc xây dựng khu dân cư trì trệ và đang kêu gọi sự hỗ trợ từ phía chính phủ. Bên cạnh đó, tín hiệu lạc quan từ mức lạm phát dự kiến sẽ giảm và việc Ngân hàng Trung ương Châu Âu dự kiến cắt giảm lãi suất vào nửa cuối năm 2024.

Xuất khẩu đồ nội thất Tây Ban Nha tăng 3% vào năm 2023

Theo nguồn notifix.info, năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất của Tây Ban Nha đạt 3,041 tỷ USD, tăng 3% so với năm 2022, theo số liệu thống kê từ Estacom.

Về điểm đến xuất khẩu, Pháp duy trì vị trí dẫn đầu, chiếm 27,4% trong tổng lượng đồ nội thất xuất khẩu của Tây Ban Nha, giảm 0,7% trong năm 2023. Tiếp theo là thị trường Bồ Đào Nha với lượng tăng 4,1%; Italia tăng 2,4%; Hà Lan tăng 5,4%; Bỉ tăng 9,8%...

Đáng chú ý, bất chấp Brexit, Anh vẫn tiếp tục tăng trong nhập khẩu đồ nội thất từ Tây Ban Nha, với mức tăng là 10,2% vào năm 2023.

Ma Rốc xếp thứ 7 cũng là một thị trường quan trọng, không chỉ do quy mô và khoảng cách địa lý mà còn vì số lượng dự án đang được thực hiện yêu cầu trang bị nội thất, góp phần mang lại kết quả khả quan.

Mặc dù Mỹ vẫn duy trì vị trí là điểm đến lớn thứ 3 của đồ nội thất Tây Ban Nha, nhưng thị trường này đã giảm 4,6% vào năm 2023. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải tiếp tục hỗ trợ thị trường này để phục hồi khối lượng bán hàng do những cơ hội kinh doanh quan trọng mà nó mang lại.

Các cộng đồng tự trị có mức tăng trưởng cao nhất vào năm 2023 là Galicia tăng 10,5%; Vùng Murcia tăng 10,4%; Xứ Basque tăng 9,0% và Madrid tăng 5,6%. Catalonia và Cộng đồng Valencian duy trì vị thế là hai khu vực xuất khẩu đồ nội thất hàng đầu.

Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Colombia ổn định vào năm 2023

Theo nguồn notifix.info, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất gỗ (mã HS 940330, 940340, 940350, 940360) của Colombia ổn định trong năm 2023, đạt 60,10 triệu USD, giảm 1,0% so với năm 2022.

Về thị trường xuất khẩu, Panama đã vượt qua Mỹ, trở thành thị trường xuất khẩu chính của đồ nội thất gỗ Colombia vào năm 2023, với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 14,33 triệu USD, tăng 66,4% so với năm 2022. Tiếp theo là Mỹ, đạt 13,56 triệu USD, và Cộng hòa Dominica đạt 5,27 triệu USD.

Mặc dù giảm 18,7% so với năm 2022 nhưng RTA Muebles vẫn là công ty xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ hàng đầu của Colombia, với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 11,30 triệu USD vào năm 2023, chiếm 18,8% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất

bằng gỗ của Colombia.

Muebles Jamar nổi lên là công ty xuất khẩu đồ nội thất thứ 2 trong nước, với kim ngạch đạt 9,38 triệu USD vào năm 2023, tăng 121,3% so với năm 2022, đánh dấu tốc độ tăng trưởng cao nhất trong số 5 công ty xuất khẩu hàng đầu quốc gia.

Tiếp theo là IMA với kim ngạch xuất khẩu đạt 5,93 triệu USD, giảm 18,6% so với năm 2022.

Các nhà xuất khẩu hàng đầu khác là Maderkit đạt 2,73 triệu USD, Ind. de Muebles del Valle (Inval) đạt 2,25 triệu USD và CDI Exhibicione đạt 2,06 triệu USD.

THAM KHẢO

Tổng cục Hải quan hướng dẫn chính sách thuế hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu

Tổng cục Hải quan hướng dẫn chính sách thuế hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu.

Ngày 22/02/2024, Tổng cục Hải quan ban hành Công văn 706/TCHQ-TXNK về chính sách thuế hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn chính sách thuế hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu

Theo đó, về việc áp dụng chính sách thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu thuộc các tờ khai nhập khẩu đăng ký trước ngày 01/9/2016, đã nộp thuế nhập khẩu và xuất khẩu sản phẩm sau ngày 01/9/2016, Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

Căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016 thì nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016 quy định "Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm" thuộc trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu.

Căn cứ khoản 2 Điều 21 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016 quy định: "Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng chưa xuất khẩu sản phẩm; hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất nhưng chưa tái xuất thuộc các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, chưa nộp thuế thì được áp dụng theo quy định của Luật này".

Căn cứ các quy định nêu trên trường hợp nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, chưa xuất khẩu sản phẩm, đã nộp thuế nhập khẩu trước ngày 01/9/2016, không thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu, không thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016.

Xem thêm tại Công văn 706/TCHQ-TXNK ngày 22/02/2024.

Quy định về người nộp thuế xuất nhập khẩu

- Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.
- Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

- Người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế, bao gồm:

+ Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được người nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

+ Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thuế thay cho người nộp thuế;

+ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng 2010 trong trường hợp bảo lãnh, nộp thuế thay cho người nộp thuế;

+ Người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;

+ Chi nhánh của doanh nghiệp được ủy quyền nộp thuế thay cho doanh nghiệp;

+ Người khác được ủy quyền nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

- Người thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức miễn thuế của cư dân biên giới nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng mà đem bán tại thị trường trong nước và thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở chợ biên giới theo quy định của pháp luật.

- Người có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế nhưng sau đó có sự thay đổi và chuyển sang đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

(Điều 3 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016)

Tra cứu thuế nhập khẩu các nước Algeria, Gambia, Mali, Niger, Senegal và Tunisia

Thương vụ Việt Nam tại Algeria giới thiệu website hải quan của các thị trường phụ trách để các doanh nghiệp trong nước quan tâm tham khảo.

Algeria: Website của Tổng cục Hải quan Algeria hướng dẫn tra cứu online các mặt hàng, mã HS. Doanh nghiệp có thể đánh tên sản phẩm (tiếng Pháp) hoặc mã HS theo đường link sau:

https://douane.gov.dz/spip.php?page=tarif_douanier

Tunisia: Website của Hải quan Tunisia: https://www.douane.gov.tn/consultation-tarif-2/

Senegal, Mali, Niger và Gambia đều là thành viên của Cộng đồng kinh tế các quốc gia Tây Phi (ECOWAS) gồm 15 nước. Cộng đồng này áp dụng biểu thuế quan chung chủ yếu dựa trên 4 tỷ suất thuế là 0%, 5%, 10% và 20%.

Để tìm hiểu thêm về biểu thuế hải quan của từng quốc gia Tây Phi nói trên, doanh nghiệp có thể tham khảo website của:

Tổng cục Hải quan Senegal : https://www.douanes.sn/

Tổng cục Hải quan Mali : https://douanes.gouv.ml/

Tổng cục Hải quan Niger : http://www.douanes.gouv.ne/web/

Tổng cục Hải quan Gambia : http://www.gra.gm

Bản tin Thông tin Thương mại chuyên ngành **Sản phẩm gỗ & Hàng TCMN**

Giấy phép xuất bản: **46/GP-XBBT** do Cục Báo chí cấp ngày 18 tháng 8 năm 2023

Kỳ hạn xuất bản: **Hàng tuần**

In tại: **Hà Nội**